

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 31/NQ-HĐND ngày 20/12/2024 của HĐND huyện Đình Lập)

ĐVT: Nghìn đồng

STT	Nội dung các khoản thu	Dự toán năm 2025	Trong đó:		
			NSTW	NS tỉnh	NS huyện
	Tổng cộng (I+II)	654.097.000	3.670.000	190.000	650.237.000
I	Tổng thu NSNN trên địa bàn	74.300.000	3.670.000	190.000	70.440.000
1	Thu từ khu vực CTN, DV ngoài quốc doanh	26.750.000			26.750.000
	- Thuế giá trị gia tăng	26.335.000			26.335.000
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	400.000			400.000
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	15.000			15.000
2	Lệ phí trước bạ	5.500.000			5.500.000
3	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	30.000			30.000
4	Thuế thu nhập cá nhân	2.800.000			2.800.000
5	Thu phí và lệ phí	910.000			910.000
	- Lệ phí môn bài	200.000			200.000
	- Phí, lệ phí khác	710.000			710.000
6	Thu tiền sử dụng đất	32.000.000			32.000.000
7	Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước	300.000			300.000
8	Thu khác ngân sách	6.000.000	3.670.000	180.000	2.150.000
	Tr.đó: - Thu xử phạt vi phạm ATGT	3.000.000	3.000.000		
	- Thu phạt VPHC	0			
9	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	10.000		10.000	
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	579.797.000			579.797.000
1	Bổ sung cân đối	500.233.000			500.233.000
2	Bổ sung có mục tiêu	79.564.000			79.564.000

PHÂN BỐ DỰ TOÁN THU NSNN ĐỐI VỚI CÁC XÃ, THỊ TRẤN NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 31/NQ-HĐND ngày 20/12/2024 của HĐND huyện Đình Lập)

ĐVT: Nghìn đồng

TT	Nội dung khoản thu	Tổng cộng	Đơn vị thu (xã, thị trấn)											
			TT ĐLập	TT Nông Trường	Xã Đình Lập	Châu Sơn	Bắc Lãng	Cường Lợi	Lâm Ca	Thái Bình	Bình xá	Kiên Mộc	Bác xa	Đông Thắng
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
A	Tổng dự toán giao thu ngân sách	5.310.000	2.963.000	403.000	404.000	165.000	165.000	120.000	275.000	160.000	225.000	160.000	160.000	110.000
I	Thu ngân sách nhà nước trong cân đối	4.700.000	2.563.000	283.000	314.000	165.000	165.000	120.000	275.000	160.000	225.000	160.000	160.000	110.000
1	Thuế Giá trị gia tăng	2.420.000	1.500.000	110.000	140.000	70.000	70.000	50.000	120.000	70.000	100.000	70.000	70.000	50.000
2	Thuế Thu nhập cá nhân	1.190.000	700.000	60.000	75.000	35.000	35.000	30.000	65.000	35.000	60.000	35.000	35.000	25.000
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt	15.000	15.000											
4	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	25.000	20.000	5.000										
5	Lệ phí trước bạ nhà đất	508.000	200.000	60.000	53.000	30.000	30.000	15.000	30.000	20.000	30.000	15.000	15.000	10.000
6	Phí và lệ phí	345.000	103.000	33.000	26.000	20.000	20.000	13.000	35.000	20.000	20.000	20.000	20.000	15.000
	<i>Tr.đó: - Lệ phí Môn bài</i>	<i>200.000</i>	<i>83.000</i>	<i>18.000</i>	<i>11.000</i>	<i>9.000</i>	<i>9.000</i>	<i>3.000</i>	<i>25.000</i>	<i>9.000</i>	<i>9.000</i>	<i>9.000</i>	<i>9.000</i>	<i>6.000</i>
	<i>- Phí, lệ phí khác</i>	<i>145.000</i>	<i>20.000</i>	<i>15.000</i>	<i>15.000</i>	<i>11.000</i>	<i>11.000</i>	<i>10.000</i>	<i>10.000</i>	<i>11.000</i>	<i>11.000</i>	<i>11.000</i>	<i>11.000</i>	<i>9.000</i>
7	Thu khác	197.000	25.000	15.000	20.000	10.000	10.000	12.000	25.000	15.000	15.000	20.000	20.000	10.000
II	Thu giá dịch vụ vệ sinh môi trường	610.000	400.000	120.000	90.000									
B	Tổng thu cân đối ngân sách xã	86.541.312	8.195.302	5.037.037	8.348.209	6.881.025	6.123.056	5.757.616	9.086.749	7.295.301	8.662.716	7.065.315	8.391.049	5.697.937
1	Thu điều tiết	3.510.000	1.863.000	223.000	239.000	130.000	130.000	90.000	210.000	125.000	165.000	125.000	125.000	85.000
2	Thu bổ sung từ NS cấp trên	83.031.312	6.332.302	4.814.037	8.109.209	6.751.025	5.993.056	5.667.616	8.876.749	7.170.301	8.497.716	6.940.315	8.266.049	5.612.937

TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 31/NQ-HĐND ngày 20/12/2024 của HĐND huyện Đình Lập)

ĐVT: Nghìn đồng

Số TT	Nội dung chi	Tổng dự toán phân bổ năm 2025	Trong đó	
			DT giao thực hiện tự chủ, thường xuyên	DT giao không thực hiện tự chủ, không thường xuyên
A	B	1=2+3	2	3
	Tổng chi ngân sách huyện (A+B)	650.237.000	264.196.503	386.040.497
A	Chi cân đối ngân sách (I+II+III)	584.934.000	264.196.503	320.737.497
I	Chi đầu tư phát triển	41.918.000	-	41.918.000
1	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	32.000.000		32.000.000
2	Chi đầu tư theo Nghị quyết 16/2021/NQ-HĐND tỉnh	9.918.000		9.918.000
II	Chi thường xuyên (1+...+18)	531.703.000	264.196.503	267.506.497
1	Chi sự nghiệp kinh tế	23.754.700	-	23.754.700
1.1	SN thủy lợi	1.998.500		1.998.500
1.2	SN nông nghiệp	642.600		642.600
1.3	SN lâm nghiệp	560.700		560.700
1.4	SN tài nguyên	297.000		297.000
1.5	SN giao thông	5.565.900		5.565.900
1.6	SN kiến thiết thị chính	9.000.000		9.000.000
1.7	SN kinh tế khác	3.600.000		3.600.000
1.8	Kinh phí Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững	690.000		690.000
1.9	Kinh phí thực hiện công tác quy hoạch	400.000		400.000
1.10	Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ	1.000.000		1.000.000
2	SN khoa học công nghệ	30.000		30.000
3	Chi sự nghiệp môi trường	5.343.000		5.343.000
4	Sự nghiệp giáo dục	254.855.813	209.671.813	45.184.000
5	Chi sự nghiệp đào tạo	2.079.107	2.019.107	60.000
6	Chi sự nghiệp y tế	49.995.200	11.626.200	38.369.000
7	Chi sự nghiệp văn hoá thông tin	1.346.200	1.202.200	144.000
8	Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình	2.127.100	1.907.100	220.000
9	Chi sự nghiệp TDTT	1.209.800	509.800	700.000
10	Đơn vị sự nghiệp khác	4.002.567	2.695.100	1.307.467
11	Chi đảm bảo xã hội	9.675.000		9.675.000
12	Chi quản lý hành chính	39.966.937	34.565.183	5.401.754
	- Quản lý Nhà nước	22.814.908	20.198.154	2.616.754
	- Chi hoạt động của cơ quan Đảng	11.810.366	9.999.930	1.810.436
	- Đoàn thể	5.081.259	4.367.099	714.160
	- Các tổ chức Hội	260.404		260.404
13	Chi an ninh, quốc phòng	6.975.000	-	6.975.000
	- An ninh	1.025.000		1.025.000

Số TT	Nội dung chi	Tổng dự toán phân bổ năm 2025	Trong đó	
			DT giao thực hiện tự chủ, thường xuyên	DT giao không thực hiện tự chủ, không thường xuyên
A	B	1=2+3	2	3
	- Quốc phòng	5.950.000		5.950.000
14	Chi ngân sách cấp xã (Chi thường xuyên)	84.811.312		84.811.312
15	Chi khác ngân sách	5.914.038		5.914.038
	- Chi khác	2.334.038		2.334.038
	- Kinh phí sự nghiệp đối ứng thực hiện Chương trình MTQG NTM (NS tỉnh)	3.580.000		3.580.000
16	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ, chế độ, chính sách	30.262.226	-	30.262.226
	- Kinh phí hỗ trợ xây dựng nhà văn hóa thôn đạt chuẩn, sân tập thể dục thể thao xã theo Nghị quyết số 18/2020/NQ-HĐND ngày 14/12/2020 của HĐND tỉnh	260.000		260.000
	- Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 08/2019/NQ-HĐND ngày 10/12/2019 và Nghị quyết số 15/2021/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh	10.000.000		10.000.000
	- Kinh phí hỗ trợ thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng theo Nghị quyết số 09/2019/NQ-HĐND ngày 10/12/2019 của HĐND tỉnh	4.022.000		4.022.000
	- Kinh phí thực hiện chế độ tiền thưởng	13.318.000		13.318.000
	- Chi công tác quốc phòng, an ninh	762.226		762.226
	- Kinh phí Đại hội Đảng các cấp nhiệm kỳ 2025 - 2030	1.900.000		1.900.000
17	Nguồn tiết kiệm chi để thực hiện cải cách tiền lương	9.325.000		9.325.000
	- Nguồn 50% tăng thu điều tiết DT 2024/DT 2023 tỉnh giao (không bao gồm tiền sử dụng đất)	8.065.000		8.065.000
	- Nguồn 50% tăng thu điều tiết DT 2024 huyện/DT tỉnh giao (không bao gồm tiền sử dụng đất)	1.260.000		1.260.000
18	KP trích 10% nguồn thu tiền thuê đất theo Công văn số 606/UBND-KT ngày 10/6/2020 của UBND tỉnh	30.000		30.000
III	Dự phòng Ngân sách	11.313.000		11.313.000
1	Nguồn dự phòng tỉnh giao	11.277.000		11.277.000
	- Dự phòng ngân sách cấp huyện	9.547.000		9.547.000
	- Dự phòng ngân sách cấp xã	1.730.000		1.730.000
2	Nguồn huyện giao bổ sung từ nguồn tăng thu	36.000		36.000
B	Chi Chương trình mục tiêu quốc gia	65.303.000	-	65.303.000
1	Chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS và miền núi	36.435.000		36.435.000
3	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	28.868.000		28.868.000

THUYẾT MINH PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2025
(Kèm theo Nghị quyết số 31/NQ-HĐND ngày 20/12/2024 của HĐND huyện Đình Lập)

Đơn vị tính: Nghìn đồng

TT	Nội dung	Biên chế giao	Biên chế có mặt	Hợp đồng theo Nghị định 111	Dự toán thu các cơ quan, đơn vị có nguồn thu	Dự toán chi theo định mức	Tổng quỹ lương, các khoản phụ cấp, trợ cấp, bảo hiểm	Nguồn tiết kiệm 10% chi thường xuyên để thực hiện cải cách tiền lương			Tiết kiệm 35%; 40% từ số thu được để thực hiện tiền lương (để tại đơn vị)	Giảm trừ tiền điện, nước sinh hoạt chung trụ sở UBND huyện; Kiểm nghị Kiểm toán	Hỗ trợ chi các nhiệm vụ khác năm 2025	Dự toán chi năm 2025 giao cho đơn vị
								Cộng	TK 10% chi TX để thực hiện tiền lương	Tiết kiệm thêm 10% chi QLHC để cải cách tiền lương				
1	2	3	4	5	6	7	8	9=10+11	10	11	12	13	14	15=(7+14)-9-12-13
	Tổng chi ngân sách huyện (A+B)	1.426	1.359	101	2.187.947	648.929.827	281.823.259	4.580.000	4.580.000	-	832.081	172.500	6.891.754	650.237.000
A	Chi cân đối ngân sách (I+II+III)					583.626.827	281.823.259	4.580.000	4.580.000	-	832.081	172.500	6.891.754	584.934.000
I	Chi đầu tư phát triển					41.918.000	-	-	-	-	-	-	-	41.918.000
1	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất					32.000.000		-						32.000.000
2	Chi đầu tư theo Nghị quyết 16/2021/NQ-HĐND tỉnh					9.918.000		-						9.918.000
II	Chi thường xuyên	1426	1359	101	2.187.947	530.395.827	281.823.259	4.580.000	4.580.000	-	832.081	172.500	6.891.754	531.703.000
1	Chi sự nghiệp kinh tế					30.811.900	-	1.714.200	1.714.200	-	-	-	-	29.097.700
1.1	Phòng Nông nghiệp & PTNT (a+...+d)					3.823.000	-	246.200	246.200	-	-	-	-	3.576.800
a	SN Thủy lợi					2.146.000		147.500	147.500					1.998.500
	- Sửa chữa đập, mương					1.475.000		147.500	147.500					1.327.500
	- Hỗ trợ kinh phí sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi					671.000		-						671.000
b	SN Nông nghiệp					364.000		36.400	36.400					327.600
	- Sự nghiệp nông nghiệp					364.000								364.000
c	Sự nghiệp lâm nghiệp					623.000		62.300	62.300					560.700
d	Kinh phí Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững					690.000								690.000
1.2	Phòng Tài nguyên và Môi trường (a+b)					5.673.000	-	33.000	33.000		-	-	-	5.640.000
a	Chi Sự nghiệp Môi trường					5.343.000		-	-		-	-	-	5.343.000
	- Chi công tác vệ sinh môi trường					5.343.000		-						5.343.000
b	Sự nghiệp Tài nguyên					330.000		33.000	33.000					297.000
1.3	Phòng Kinh tế và Hạ tầng (a+...+d)					15.965.900	-	900.000	900.000	-	-	-	-	15.065.900
a	Chi SN giao thông					5.565.900		-	-					5.565.900
	- Duy tu các tuyến đường huyện ĐH 40, ĐH 41, ĐH 42, ĐH 44, ĐH 45, ĐH 46, ĐH 47 (89,1km)					2.495.800		-						2.495.800

TT	Nội dung	Biên chế giao	Biên chế có mặt	Hợp đồng theo Nghị định 111	Dự toán thu các cơ quan, đơn vị có nguồn thu	Dự toán chi theo định mức	Tổng quỹ lương, các khoản phụ cấp, trợ cấp, bảo hiểm	Nguồn tiết kiệm 10% chi thường xuyên để thực hiện cải cách tiền lương			Tiết kiệm 35%; 40% từ số thu được để thực hiện tiền lương (để tại đơn vị)	Giảm trừ tiền điện, nước sinh hoạt chung trụ sở UBND huyện; Kiểm nghị Kiểm toán	Hỗ trợ chi các nhiệm vụ khác năm 2025	Dự toán chi năm 2025 giao cho đơn vị
								Cộng	TK 10% chi TX để thực hiện tiền lương	Tiết kiệm thêm 10% chi QLHC để cải cách tiền lương				
1	2	3	4	5	6	7	8	9=10+11	10	11	12	13	14	15=(7+14)-9-12-13
	- Duy tu các tuyến đường huyện ĐH 43, ĐH 48, ĐH 49, Phố cũ, Yên Lập, Hòa Bình, Vườn Cam, cầu Bình Nguyên - Xóm Đào, cầu Xóm Đào (87,6km)					2.452.800			-					2.452.800
	- Sửa chữa hệ thống cầu trên đường GTNT					540.271								540.271
	- Sửa chữa khác					77.029								77.029
b	Chi SN kiến thiết thị chính					5.000.000			500.000	500.000				4.500.000
	- Tiền điện thấp sáng (02 thị trấn)					1.000.000								1.000.000
	- Duy trì cây xanh đô thị					250.000								250.000
	- Sửa chữa hệ thống điện chiếu sáng, bảng led điện tử, đèn Led trang trí thị trấn Đình Lập, thị trấn Nông Trường Thái Bình					450.000								450.000
	- Lắp đặt 02 công chào thị trấn Nông Trường Thái Bình					300.000								300.000
	- Lắp đặt đèn LED tuyến đường Yên Lập thị trấn Đình Lập					583.000								583.000
	- Xây dựng phố đi bộ Đình Lập					1.917.000								1.917.000
c	Sự nghiệp kinh tế khác					4.000.000			400.000	400.000				3.600.000
	- Sửa chữa sân Nhà văn hóa xã Đình Lập; nhà truyền thống xã Kiên Mộc					300.000								300.000
	- Xây dựng nhà vệ sinh; tường rào, kè nhà văn hóa thị trấn Nông Trường Thái Bình					450.000								450.000
	- Sửa chữa Trung tâm chính trị huyện Đình Lập					250.000								250.000
	- Cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây mới hạng mục công trình trụ sở liên cơ quan					1.900.000								1.900.000
	- Điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng xã Cường Lợi, huyện Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2021 – 2030					100.000								100.000
	- Điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng xã Đình Lập, huyện Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2021 – 2030					100.000								100.000
	- Điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng xã Châu Sơn, huyện Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2021 – 2030					100.000								100.000

TT	Nội dung	Biên chế giao	Biên chế có mặt	Hợp đồng theo Nghị định 111	Dự toán thu các cơ quan, đơn vị có nguồn thu	Dự toán chi theo định mức	Tổng quỹ lương, các khoản phụ cấp, trợ cấp, bảo hiểm	Nguồn tiết kiệm 10% chi thường xuyên để thực hiện cải cách tiền lương			Tiết kiệm 35%; 40% từ số thu được để thực hiện tiền lương (để tại đơn vị)	Giảm trừ tiền điện, nước sinh hoạt chung trừ số UBND huyện; Kiểm nghị Kiểm toán	Hỗ trợ chi các nhiệm vụ khác năm 2025	Dự toán chi năm 2025 giao cho đơn vị
								Cộng	TK 10% chi TX để thực hiện tiền lương	Tiết kiệm thêm 10% chi QLHC để cải cách tiền lương				
1	2	3	4	5	6	7	8	9=10+11	10	11	12	13	14	15=(7+14)-9-12-13
	- Điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng xã Kiên Mộc, huyện Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2021 – 2030					100.000								100.000
	- Điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng xã Bính Xá, huyện Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2021 – 2030					100.000								100.000
	- Quy chế quản lý kiến trúc điểm dân cư nông thôn xã Đình Lập, huyện Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn					50.000								50.000
	- Quy chế quản lý kiến trúc điểm dân cư nông thôn xã Cường Lợi, huyện Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn					50.000								50.000
	- Quy chế quản lý kiến trúc điểm dân cư nông thôn xã Bắc Lãng, huyện Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn					50.000								50.000
	- Quy chế quản lý kiến trúc điểm dân cư nông thôn xã Châu Sơn, huyện Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn					50.000								50.000
d	Kinh phí thực hiện công tác quy hoạch					400.000			-					400.000
d	Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ					1.000.000			-					1.000.000
1.4	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng					5.000.000	-	500.000	500.000		-	-	-	4.500.000
	- Sự nghiệp Kiến thiết thị chính					5.000.000		500.000	500.000					4.500.000
1.5	Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp (Chi Sự nghiệp nông nghiệp)					350.000		35.000	35.000					315.000
2	Phòng Kinh tế và Hạ tầng (SN khoa học công nghệ) chi ứng dụng, chuyển giao công nghệ					30.000		-						30.000
3	Chi Sự nghiệp giáo dục & đào tạo	882	838	79	2.126.947	259.685.901	193.926.273	1.943.300	1.943.300	-	807.681	-	-	256.934.920
3.1	Chi thường xuyên					214.441.901	193.926.273	1.943.300	1.943.300	-	807.681	-	-	211.690.920
a	Sự nghiệp giáo dục (Chi tiết các Trường có biểu kèm theo)	869	827	77	2.019.207	212.359.698	192.064.070	1.923.300	1.923.300	-	764.585	-	-	209.671.813
	- Tiền lương, các khoản PC, các khoản bảo hiểm (đã bao gồm: tiền lương HD; PC lớp ghép, PC tổ, khối; PC GV thể dục; GV và cấp dưỡng mầm non theo ND 105; nâng bậc lương, PC thâm niên năm 2024, 2025...)					192.064.070					764.585			191.299.485
	- Tiền lương biên chế khuyết, nhiệm vụ khác					5.887.828		-						5.887.828
	- Chi khác					14.407.800		1.923.300	1.923.300					12.484.500

TT	Nội dung	Biên chế giao	Biên chế có mặt	Hợp đồng theo Nghị định 111	Dự toán thu các cơ quan, đơn vị có nguồn thu	Dự toán chi theo định mức	Tổng quỹ lương, các khoản phụ cấp, trợ cấp, bảo hiểm	Nguồn tiết kiệm 10% chi thường xuyên để thực hiện cải cách tiền lương			Tiết kiệm 35%; 40% từ số thu được để thực hiện tiền lương (đề tại đơn vị)	Giảm trừ tiền điện, nước sinh hoạt chung trụ sở UBND huyện; Kiểm nghị Kiểm toán	Hỗ trợ chi các nhiệm vụ khác năm 2025	Dự toán chi năm 2025 giao cho đơn vị
								Cộng	TK 10% chi TX để thực hiện tiền lương	Tiết kiệm thêm 10% chi QLHC để cải cách tiền lương				
1	2	3	4	5	6	7	8	9=10+11	10	11	12	13	14	15=(7+14)-9-12-13
b	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục TX	13	11	2	107.740	2.082.203	1.862.203	20.000	20.000		43.096			2.019.107
	- Quỹ lương (86%)					1.726.000					43.096			1.682.904
	- Chi khác (14%),					200.000		20.000	20.000					180.000
	- Tiền lương HĐ theo ND 111/2022/ND-CP			2		136.203		-						136.203
	- Hỗ trợ chi khác Hợp đồng theo ND 111/2022/ND-CP					20.000								20.000
3.2	Chi chương trình mục tiêu					17.966.000	-	-	-	-	-	-	-	17.966.000
<i>a.</i>	<i>Các đơn vị trường học (các chế độ, chính sách học sinh)</i>					<i>16.106.000</i>								<i>16.106.000</i>
<i>b.</i>	<i>Trung tâm GD nghề nghiệp - GD thường xuyên</i>					<i>60.000</i>								<i>60.000</i>
	- Hỗ trợ chi phí học tập theo ND 81/2021/ND-CP					60.000								60.000
<i>c.</i>	<i>Phòng Lao động, Thương binh, Xã hội - Dân tộc</i>					<i>1.800.000</i>								<i>1.800.000</i>
	- Hỗ trợ chi phí học tập theo ND 81/2021/ND-CP					1.800.000		-						1.800.000
3.3	Chi hoạt động sự nghiệp giáo dục, đào tạo khác					27.278.000	-	-	-	-	-	-	-	27.278.000
a	Phòng Giáo dục và đào tạo					6.278.000	-	-	-	-	-	-	-	6.278.000
	- Mua sắm tài sản, trang thiết bị, bổ sung cơ sở vật chất					4.000.000								4.000.000
	- Kinh phí khen thưởng ngành giáo dục					1.278.000								1.278.000
	- Chi các hoạt động ngành giáo dục					1.000.000								1.000.000
b	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng					19.500.000	-	-	-	-	-	-	-	19.500.000
1	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đầu tư xây dựng					19.500.000								19.500.000
c	Chế độ, chính sách giáo dục					1.500.000								1.500.000
4	Chi sự nghiệp Y tế	98	97	4	-	49.762.000	40.153.000	316.800	316.800		-	-	550.000	49.995.200
4.1	Trung tâm y tế	37	37	4		11.493.000	2.884.000	216.800	216.800		-	-	350.000	11.626.200
a	- Khoa Chữa bệnh	11	11			4.324.000	2.884.000	144.000	144.000		-	-	200.000	4.380.000
	+ Lương, PC và các khoản đóng góp					2.477.000								2.477.000
	+ Tiền lương HĐ theo ND 161/2018/ND-CP			3		407.000		-						407.000
	+ Chi khác (18trđ/Giường bệnh) Tổng số 80 giường bệnh					1.440.000		144.000	144.000					1.296.000
	+ Chi khám tuyến nghĩa vụ quân sự năm 2025												200.000	200.000

TT	Nội dung	Biên chế giao	Biên chế có mặt	Hợp đồng theo Nghị định 111	Dự toán thu các cơ quan, đơn vị có nguồn thu	Dự toán chi theo định mức	Tổng quỹ lương, các khoản phụ cấp, trợ cấp, bảo hiểm	Nguồn tiết kiệm 10% chi thường xuyên để thực hiện cải cách tiền lương			Tiết kiệm 35%; 40% từ số thu được để thực hiện tiền lương (đề tại đơn vị)	Giảm trừ tiền điện, nước sinh hoạt chung trụ sở UBND huyện; Kiểm nghị Kiểm toán	Hỗ trợ chi các nhiệm vụ khác năm 2025	Dự toán chi năm 2025 giao cho đơn vị
								Cộng	TK 10% chi TX để thực hiện tiền lương	Tiết kiệm thêm 10% chi QLHC để cải cách tiền lương				
1	2	3	4	5	6	7	8	9=10+11	10	11	12	13	14	15=(7+14)-9-12-13
b	- Khoa phòng bệnh - Dân số	26	26			6.469.000	-	72.800	72.800	-	-	-	150.000	6.546.200
	+ Lương, PC và các khoản đóng góp					5.346.000		-						5.346.000
	+ Chi khác (26trđ/biên chế),					416.000		72.800	72.800					343.200
	+ Kinh phí đảm bảo tài chính cho các hoạt động phòng chống HIV/AIDS					137.000		-						137.000
	+ KP chăm sóc sức khỏe người cao tuổi					54.000		-						54.000
	+ Duy trì và nâng cao thành quả CTMT y tế dân số					146.000								146.000
	+ Kinh phí mua phương tiện tránh thai năm 2025												150.000	150.000
	+ Kinh phí thuê dịch vụ phần mềm thực hiện Đề án "Khám, chữa bệnh từ xa"					370.000								370.000
c	KP thực hiện sửa chữa tài sản, mua sắm trang thiết bị, vật dụng y tế, chi nhiệm vụ khác					700.000		-						700.000
4.2	Trung tâm Y tế (Y tế xã, thị trấn)	61	60			13.380.000	12.380.000	100.000	100.000		-		200.000	13.480.000
	- Lương, PC và các khoản đóng góp					11.172.000		-						11.172.000
	- Phụ cấp y tế cộng đồng (112 người)					1.208.000		-						1.208.000
	- Chi khác (80trđ*10 trạm + 100trđ*2 trạm)					1.000.000		100.000	100.000					900.000
	- Hỗ trợ tiền trực												200.000	200.000
4.3	Kinh phí mua thẻ bảo hiểm y tế cho các đối tượng					24.889.000	24.889.000							24.889.000
a	Phòng Tài chính - Kế hoạch					24.389.000								24.389.000
	- Kinh phí mua thẻ bảo hiểm y tế cho các đối tượng					24.389.000								24.389.000
b	Phòng Lao động, Thương binh, Xã hội - Dân tộc					500.000								500.000
	- Kinh phí mua thẻ bảo hiểm y tế đối tượng bảo trợ xã hội					500.000								500.000
5	Trung tâm Văn hóa, thể thao và truyền thông	24	23	1	46.000	3.954.000	3.046.400	52.500	52.500		18.400	-	800.000	4.683.100
5.1	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	8	8	1	10.000	1.367.000	1.045.000	16.800	16.800		4.000	-	-	1.346.200
	- Lương, PC và các khoản đóng góp					903.000					4.000			899.000
	- Chi khác (8BC*21trđ)					168.000		16.800	16.800					151.200
	- Tiền lương HĐ theo ND 111/2022/ND-CP			1		142.000		-						142.000

TT	Nội dung	Biên chế giao	Biên chế có mặt	Hợp đồng theo Nghị định 111	Dự toán thu các cơ quan, đơn vị có nguồn thu	Dự toán chi theo định mức	Tổng quỹ lương, các khoản phụ cấp, trợ cấp, bảo hiểm	Nguồn tiết kiệm 10% chi thường xuyên để thực hiện cải cách tiền lương			Tiết kiệm 35%; 40% từ số thu được để thực hiện tiền lương (đề tại đơn vị)	Giảm trừ tiền điện, nước sinh hoạt chung trụ sở UBND huyện; Kiểm nghị Kiểm toán	Hỗ trợ chi các nhiệm vụ khác năm 2025	Dự toán chi năm 2025 giao cho đơn vị
								Cộng	TK 10% chi TX để thực hiện tiền lương	Tiết kiệm thêm 10% chi QLHC để cải cách tiền lương				
1	2	3	4	5	6	7	8	9=10+11	10	11	12	13	14	15=(7+14)-9-12-13
	- Hỗ trợ chi khác Hợp đồng theo ND 111/2022/ND-CP			1		10.000								10.000
	- Hoạt động văn hóa tại cơ sở					144.000			-					144.000
5.2	Chi SN truyền thanh - truyền hình	14	13		36.000	2.073.000	1.673.400	31.500	31.500		14.400		100.000	2.127.100
	- Lương, PC và các khoản đóng góp					1.659.000					14.400			1.644.600
	- 02 trạm phát lại * 60trđ					120.000			-					120.000
	- Chi khác (14BC*21trđ)					294.000		31.500	31.500					262.500
	- Hỗ trợ phát sóng chuyên mục truyền hình cấp huyện trên sóng Đài PT-TH Lạng Sơn năm 2025												100.000	100.000
5.3	Chi sự nghiệp TDTT	2	2			514.000	328.000	4.200	4.200		-		700.000	1.209.800
	- Lương, PC và các khoản đóng góp					328.000			-					328.000
	- Chi khác (2BC*21trđ)					42.000		4.200	4.200					37.800
	- Hoạt động TDTT cơ sở					144.000			-					144.000
	- Kinh phí đại hội TDTT								-				700.000	700.000
6	Các đơn vị sự nghiệp khác	29	24	2	15.000	3.948.167	3.319.167	54.600	54.600		6.000	25.000	140.000	4.002.567
6.1	Trung tâm phát triển quỹ đất	13	10			1.276.000	1.003.000	21.000	21.000		-	15.000		1.240.000
	- Lương, PC và các khoản đóng góp					1.003.000			-					1.003.000
	- Chi khác (10BC*21trđ)					273.000		21.000	21.000			15.000		237.000
6.2	Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp	9	8		15.000	1.490.000	1.301.000	18.900	18.900		6.000	10.000		1.455.100
	- Lương, PC và các khoản đóng góp					1.301.000					6.000			1.295.000
	- Chi khác (9BC*21trđ)					189.000		18.900	18.900			10.000		160.100
6.3	Đội quản lý trật tự đô thị	3	2	2		458.167.000	375.167	6.300	6.300		-	-	50.000	501.867
	- Quỹ lương					154.167			-					154.167
	- Chi khác(03BC*21trđ)					63.000		6.300	6.300					56.700
	- Tiền lương HĐ theo ND 111/2022/ND-CP			2		221.000			-					221.000
	- Hỗ trợ chi khác Hợp đồng theo ND 111/2022/ND-CP			2		20.000								20.000
	- Hỗ trợ xăng xe ô tô phục vụ quản lý đô thị												50.000	50.000
6.4	Hội chữ thập đỏ	2	2			402.000	360.000	4.200	4.200		-		10.000	407.800
	- Quỹ lương					360.000			-					360.000
	- Chi khác(02BC*21trđ)					42.000		4.200	4.200					37.800

TT	Nội dung	Biên chế giao	Biên chế có mặt	Hợp đồng theo Nghị định 111	Dự toán thu các cơ quan, đơn vị có nguồn thu	Dự toán chi theo định mức	Tổng quỹ lương, các khoản phụ cấp, trợ cấp, bảo hiểm	Nguồn tiết kiệm 10% chi thường xuyên để thực hiện cải cách tiền lương			Tiết kiệm 35%; 40% từ số thu được để thực hiện tiền lương (đề tại đơn vị)	Giảm trừ tiền điện, nước sinh hoạt chung trụ sở UBND huyện; Kiểm nghị Kiểm toán	Hỗ trợ chi các nhiệm vụ khác năm 2025	Dự toán chi năm 2025 giao cho đơn vị
								Cộng	TK 10% chi TX để thực hiện tiền lương	Tiết kiệm thêm 10% chi QLHC để cải cách tiền lương				
1	2	3	4	5	6	7	8	9=10+11	10	11	12	13	14	15=(7+14)-9-12-13
	- Hỗ trợ chi Hoạt động công tác Chử thập đỏ							-					10.000	10.000
6.5	Hội Đồng Y	2	2			322.000	280.000	4.200	4.200		-		80.000	397.800
	- Quỹ lương					280.000		-						280.000
	- Chi khác(02BC*21trđ)					42.000		4.200	4.200					37.800
	- Đại hội Hội đồng ý huyện Đình Lập nhiệm kỳ 2025-2030												80.000	80.000
7	Chi đảm bảo xã hội					9.675.000	8.875.000	-	-	-	-	-	-	9.675.000
7.1	Phòng Lao động, Thương binh, Xã hội - Dân tộc					9.229.000	-	-	-	-	-	-	-	9.229.000
	- Kinh phí thực hiện chế độ trợ cấp các đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ; Nghị định số 76/2024/NĐ-CP ngày 01/7/2024 của Chính phủ					7.081.000		-						7.081.000
	- Thăm hỏi người có uy tín theo Quyết định số 12/2018/QĐ-TTg					13.000		-						13.000
	- Hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ chính sách					207.000		-						207.000
	- Kinh phí thăm hỏi, động viên cho các gia đình thuộc hộ chính sách					308.000		-						308.000
	- KP đảm bảo XH khác: (cứu trợ XH đột xuất, cứu đói hàng năm; hỗ trợ các gia đình bị thiên tai, như: cháy nhà, nhà bị sập hoặc mưa lũ cuốn trôi,...)					800.000		-						800.000
	'- Kinh phí thanh toán cho đơn vị cung cấp dịch vụ chi trả trợ cấp xã hội hàng tháng theo Đề án tại Quyết định số 852/QĐ-UBND ngày 27/5/2016 của UBND tỉnh					100.000		-						100.000
	- Kinh phí trợ cấp mai táng phí cho các đối tượng hưởng tham gia kháng chiến					720.000								720.000
7.2	Phòng Tài chính - Kế hoạch					446.000	-	-	-	-	-	-	-	446.000
	- Kinh phí hỗ trợ đóng bảo hiểm xã hội tự nguyện					446.000								446.000
8	Chi quản lý hành chính	137	127	15	-	35.211.283	27.695.219	498.600	498.600	-	-	147.500	5.401.754	39.966.937
8.1	Quản lý nhà nước	88	78	10	-	20.653.454	15.372.264	307.800	307.800	-	-	147.500	2.616.754	22.814.908
8.1.1	Văn phòng HĐND&UBND	18	17	10		5.498.264	4.820.264	71.200	71.200	-	-	45.000	1.860.500	7.242.564
	- Lương, PC và các khoản đóng góp					3.163.000		-						3.163.000
	- Chi khác (17BC*34trđ)					578.000		61.200	61.200			45.000		471.800

TT	Nội dung	Biên chế giao	Biên chế có mặt	Hợp đồng theo Nghị định 111	Dự toán thu các cơ quan, đơn vị có nguồn thu	Dự toán chi theo định mức	Tổng quỹ lương, các khoản phụ cấp, trợ cấp, bảo hiểm	Nguồn tiết kiệm 10% chi thường xuyên để thực hiện cải cách tiền lương			Tiết kiệm 35%; 40% từ số thu được để thực hiện tiền lương (đề tại đơn vị)	Giảm trừ tiền điện, nước sinh hoạt chung trụ sở UBND huyện; Kiểm nghị Kiểm toán	Hỗ trợ chi các nhiệm vụ khác năm 2025	Dự toán chi năm 2025 giao cho đơn vị
								Cộng	TK 10% chi TX để thực hiện tiền lương	Tiết kiệm thêm 10% chi QLHC để cải cách tiền lương				
1	2	3	4	5	6	7	8	9=10+11	10	11	12	13	14	15=(7+14)-9-12-13
	- Phụ cấp đại biểu HĐND huyện (27 ĐB)					303.264								303.264
	- Tiền lương HD theo ND 111/2022/ND-CP			10		1.354.000			-					1.354.000
	- Hỗ trợ chi khác HD theo ND 111/2022/ND-CP					100.000			10.000					90.000
	- Hỗ trợ chi hoạt động của HĐND								-				500.000	500.000
	- Hoạt động trang thông tin điện tử và trực tuyến								-				50.000	50.000
	- Dịch vụ Internet, Mega Vmeeting 12 xã, thị trấn								-				162.000	162.000
	- Hỗ trợ chi hoạt động Văn phòng								-				250.000	250.000
	- Kiểm soát TTHC; Tiếp công dân, xử lý đơn thư								-				65.000	65.000
	- Ban Chỉ huy Quân sự khối cơ quan								-				26.000	26.000
	- Chi hoạt động công tác ngoại vụ								-				30.000	30.000
	- Hỗ trợ chi phí điện, nước sinh hoạt chung trụ sở HĐND và UBND								-				75.000	75.000
	- Hỗ trợ chi bảo dưỡng thang máy								-				30.000	30.000
	- Chi phí điện, nước (trích chuyển từ các CQ, ĐV)								-				172.500	172.500
	- Hỗ trợ sửa chữa xe ô tô, xăng xe ô tô								-				250.000	250.000
	- Hỗ trợ chi tiếp khách								-				250.000	250.000
8.1.2	Phòng Nông nghiệp & PTNT	8	6			1.315.000	1.043.000	27.200	27.200	-	-	20.000	90.000	1.357.800
	- Lương, PC và các khoản đóng góp					1.043.000			-					1.043.000
	- Chi khác(08BC*34trđ)					272.000			27.200	27.200		20.000		224.800
	- Hỗ trợ chi hoạt động công tác phòng, chống thiên tai, TKCN												30.000	30.000
	- Hỗ trợ chi hoạt động XD nông thôn mới								-				60.000	60.000
8.1.3	Phòng Tài nguyên & MT	7	7			1.442.000	1.204.000	23.800	23.800	-	-	17.500	150.000	1.550.700
	- Lương, PC và các khoản đóng góp					1.204.000			-					1.204.000
	- Chi khác(07BC*34trđ)					238.000			23.800	23.800		17.500		196.700
	- Hỗ trợ kinh phí thực hiện hoạt động bảo vệ môi trường								-				150.000	150.000
8.1.4	Phòng Kinh tế Hạ tầng	10	8			2.123.000	1.298.000	34.000	34.000	-	-	25.000	-	2.064.000
	- Lương, PC và các khoản đóng góp					1.298.000								1.298.000
	- Chi khác(10BC*34trđ)					340.000			34.000	34.000		25.000		281.000
	- Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông					485.000			-					485.000
8.1.5	Phòng Nội vụ	7	6			2.859.190	913.000	23.800	23.800	-	-	17.500	185.000	3.002.890

TT	Nội dung	Biên chế giao	Biên chế có mặt	Hợp đồng theo Nghị định 111	Dự toán thu các cơ quan, đơn vị có nguồn thu	Dự toán chi theo định mức	Tổng quỹ lương, các khoản phụ cấp, trợ cấp, bảo hiểm	Nguồn tiết kiệm 10% chi thường xuyên để thực hiện cải cách tiền lương			Tiết kiệm 35%; 40% từ số thu được để thực hiện tiền lương (đề tại đơn vị)	Giảm trừ tiền điện, nước sinh hoạt chung trụ sở UBND huyện; Kiểm nghị Kiểm toán	Hỗ trợ chi các nhiệm vụ khác năm 2025	Dự toán chi năm 2025 giao cho đơn vị
								Cộng	TK 10% chi TX để thực hiện tiền lương	Tiết kiệm thêm 10% chi QLHC để cải cách tiền lương				
1	2	3	4	5	6	7	8	9=10+11	10	11	12	13	14	15=(7+14)-9-12-13
	- Lương, PC và các khoản đóng góp					913.000		-						913.000
	- Chi khác(07BC*34trđ)					238.000		23.800	23.800			17.500		196.700
	- Kinh phí làm thẻ CB, CC, VC												10.000	10.000
	- Thực hiện công tác cải cách hành chính												15.000	15.000
	- Chi thực hiện lấy phiếu tín nhiệm, bổ nhiệm lại đối với viên chức quản lý trường học; chi phí thực hiện tổ chức công bố Quyết định đối với công chức lãnh đạo, quản lý cấp phòng và tương đương												10.000	10.000
	- KP chính lý tài liệu												150.000	150.000
	- Kinh phí đào tạo, bồi dưỡng					55.190								55.190
	- Kinh phí khen thưởng					1.653.000		-						1.653.000
8.1.6	Thanh tra huyện	5	4			862.000	692.000	17.000	17.000	-	-	12.500	138.254	970.754
	- Lương, PC và các khoản đóng góp					692.000		-						692.000
	- Chi khác(05BC*34trđ)					170.000		17.000	17.000			12.500		140.500
	- Tập huấn, tuyên truyền, phổ biến GDPL về khiếu nại tố cáo, PCTN							-					30.000	30.000
	- Hỗ trợ chi hoạt động tiếp công dân, xử lý, giải quyết đơn thư							-					30.000	30.000
	- Trang phục							-					38.254	38.254
	- Trích 30% số thu từ kết luận Thanh tra năm 2025												40.000	40.000
8.1.7	Phòng Tư pháp	5	5			1.104.000	934.000	13.600	13.600	-	-	-	58.000	1.148.400
	- Lương, PC và các khoản đóng góp					934.000		-						934.000
	- Chi khác(05BC*34trđ)					170.000		13.600	13.600					156.400
	- Kiểm tra, rà soát , hệ thống hóa văn bản QPPL							-					5.000	5.000
	- Mua phôi cấp giấy khai sinh												3.000	3.000
	- Kinh phí thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính; chuẩn tiếp cận pháp luật												20.000	20.000
	- KP thực hiện phổ biến GDPL							-					30.000	30.000
8.1.8	Phòng Tài chính - KH	8	7			1.425.000	1.143.000	27.200	27.200	-	-	-	80.000	1.477.800
	- Lương, PC và các khoản đóng góp					1.082.000		-						1.082.000
	- Tiền lương Hợp đồng theo ND 111/2022/ND-CP			1		61.000								61.000
	- Hỗ trợ chi khác Hợp đồng theo ND 111/2022/ND-CP					10.000								10.000
	- Chi khác(08BC*34trđ)					272.000		27.200	27.200					244.800

TT	Nội dung	Biên chế giao	Biên chế có mặt	Hợp đồng theo Nghị định 111	Dự toán thu các cơ quan, đơn vị có nguồn thu	Dự toán chi theo định mức	Tổng quỹ lương, các khoản phụ cấp, trợ cấp, bảo hiểm	Nguồn tiết kiệm 10% chi thường xuyên để thực hiện cải cách tiền lương			Tiết kiệm 35%; 40% từ số thu được để thực hiện tiền lương (đề tại đơn vị)	Giảm trừ tiền điện, nước sinh hoạt chung trụ sở UBND huyện; Kiểm nghị Kiểm toán	Hỗ trợ chi các nhiệm vụ khác năm 2025	Dự toán chi năm 2025 giao cho đơn vị
								Cộng	TK 10% chi TX để thực hiện tiền lương	Tiết kiệm thêm 10% chi QLHC để cải cách tiền lương				
1	2	3	4	5	6	7	8	9=10+11	10	11	12	13	14	15=(7+14)-9-12-13
	- Hỗ trợ chi công tác lập dự toán, quyết toán ngân sách, chi khác												80.000	80.000
8.1.9	Phòng Lao động, Thương binh, Xã hội - Dân tộc	9	9			1.996.000	1.670.000	32.600	32.600	-	-	-	20.000	1.983.400
	- Lương, PC và các khoản đóng góp					1.528.000		-						1.528.000
	- Chi khác(09BC*34trd)					306.000		30.600	30.600					275.400
	- Tiền lương Hợp đồng theo ND 111/2022/ND-CP			02		142.000								142.000
	- Hỗ trợ chi khác Hợp đồng theo ND 111/2022/ND-CP					20.000		2.000	2.000					18.000
	- Hỗ trợ chi hoạt động công tác bình đẳng giới; bảo vệ trẻ em												20.000	20.000
8.1.10	Phòng Văn hóa & Thông tin	4	3			646.000	510.000	13.600	13.600	-	-	10.000	35.000	657.400
	- Lương, PC và các khoản đóng góp					510.000		-						510.000
	- Chi khác(04BC*34trd),					136.000		13.600	13.600			10.000		112.400
	- Hỗ trợ chi hoạt động Đội kiểm tra liên ngành về lĩnh vực Văn hóa												5.000	5.000
	- Hỗ trợ chi hoạt động công tác gia đình												10.000	10.000
	- Hỗ trợ chi công tác "Toàn dân đoàn kết XD nông thôn mới, đô thị văn minh"							-					20.000	20.000
8.1.11	Phòng Giáo dục & Đào tạo	7	6			1.383.000	1.145.000	23.800	23.800	-	-	-	-	1.359.200
	- Lương, PC và các khoản đóng góp					1.145.000		-						1.145.000
	- Chi khác(07 BC*34trd)					238.000		23.800	23.800					214.200
8.2	Chi hoạt động của cơ quan Đảng	30	30	4		10.115.930	8.495.896	116.000	116.000	-	-	-	1.810.436	11.810.366
*	Huyện ủy	28	28	4		8.992.120	8.155.896	108.600	108.600	-	-	-	1.810.436	10.693.956
	- Quỹ lương					6.656.000		-						6.656.000
	- Chi khác(28 BC*37trd)					1.036.000		103.600	103.600					932.400
	- KP chăm sóc bảo vệ sức khỏe (theo Quyết định số 1859-QĐ/TU ngày 21/6/2019)							-					101.088	101.088
	- Tiền lương hợp đồng theo ND 111/2022/ND-CP			5		787.000		-						787.000
	- Hỗ trợ chi khác hợp đồng theo ND 111/2022/ND-CP					50.000		5.000	5.000					45.000
	- Hỗ trợ chi hoạt động cấp ủy theo Quyết định số 1222-QĐ/TU							-					500.000	500.000
	- Hỗ trợ chi khác cấp ủy							-					200.000	200.000

TT	Nội dung	Biên chế giao	Biên chế có mặt	Hợp đồng theo Nghị định 111	Dự toán thu các cơ quan, đơn vị có nguồn thu	Dự toán chi theo định mức	Tổng quỹ lương, các khoản phụ cấp, trợ cấp, bảo hiểm	Nguồn tiết kiệm 10% chi thường xuyên để thực hiện cải cách tiền lương			Tiết kiệm 35%; 40% từ số thu được để thực hiện tiền lương (đề tại đơn vị)	Giảm trừ tiền điện, nước sinh hoạt chung trụ sở UBND huyện; Kiểm nghị Kiểm toán	Hỗ trợ chi các nhiệm vụ khác năm 2025	Dự toán chi năm 2025 giao cho đơn vị
								Cộng	TK 10% chi TX để thực hiện tiền lương	Tiết kiệm thêm 10% chi QLHC để cải cách tiền lương				
1	2	3	4	5	6	7	8	9=10+11	10	11	12	13	14	15=(7+14)-9-12-13
	- Phụ cấp Ủy viên BCH (35 người * 0,4*2340*12)					393.120		-						393.120
	- Phụ cấp báo cáo viên cấp huyện (10 người *0,2*2340*12 tháng)							-					56.160	56.160
	- PC cộng tác viên dư luận XH (19 người *0,2*2340*12 tháng)							-					106.704	106.704
	- Phụ cấp BCH Quân sự khối Huyện ủy							-					25.752	25.752
	- PC Ban chỉ đạo đấu tranh chống âm mưu, hoạt động "Diễn biến hòa bình"							-					131.160	131.160
	- Hỗ trợ kinh phí công tác phòng cháy, chữa cháy												50.000	50.000
	- Trang phục đối với người làm công tác cơ yếu												8.200	8.200
	- Chi công tác phối hợp với Báo Lạng Sơn												30.000	30.000
	- Cuộc thi chính luận Bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng lần thứ năm năm 2025							-					34.000	34.000
	- Kinh phí khen thưởng					70.000		-						70.000
	- Hỗ trợ mua sắm tài sản, trang thiết bị							-					150.000	150.000
	- Hỗ trợ sửa chữa xe ô tô, xăng xe ô tô							-					217.372	217.372
	- Chi tiếp khách							-					200.000	200.000
*	Trung tâm Chính trị	2	2			1.123.810	340.000	7.400	7.400	-	-	-	-	1.116.410
	- Quỹ lương					340.000								340.000
	- Chi khác (2 BC*37trđ)					74.000		7.400	7.400					66.600
	- Kinh phí đào tạo, bồi dưỡng					709.810								709.810
8.3	Đoàn thể	19	19	1		4.441.899	3.827.059	74.800	74.800	-	-	-	714.160	5.081.259
8.3.1	Ủy ban MTTQ	5	5	1		1.314.000	1.119.000	23.800	23.800	-	-		127.000	1.417.200
	- Quỹ lương					1.119.000		-						1.119.000
	- Chi khác(05BC*34trđ)					170.000		23.800	23.800					146.200
	- Hỗ trợ chi theo NQ số 171/2015/NQ-HĐND tỉnh							-					15.000	15.000
	- Phụ cấp ủy viên MTTQ (QĐ số 33/2014/QĐ-TTg)							-					24.000	24.000
	- Hỗ trợ chi ngày hội Đại đoàn kết toàn dân tộc							-					30.000	30.000
	- Hỗ trợ thực hiện giám sát và phân biện xã hội							-					20.000	20.000
	- Tổ chức lấy ý kiến về sự hài lòng của người dân đối với kết quả XD NTM, đô thị văn minh							-					30.000	30.000

TT	Nội dung	Biên chế giao	Biên chế có mặt	Hợp đồng theo Nghị định 111	Dự toán thu các cơ quan, đơn vị có nguồn thu	Dự toán chi theo định mức	Tổng quỹ lương, các khoản phụ cấp, trợ cấp, bảo hiểm	Nguồn tiết kiệm 10% chi thường xuyên để thực hiện cải cách tiền lương			Tiết kiệm 35%; 40% từ số thu được để thực hiện tiền lương (để tại đơn vị)	Giảm trừ tiền điện, nước sinh hoạt chung trụ sở UBND huyện; Kiểm nghị Kiểm toán	Hỗ trợ chi các nhiệm vụ khác năm 2025	Dự toán chi năm 2025 giao cho đơn vị
								Cộng	TK 10% chi TX để thực hiện tiền lương	Tiết kiệm thêm 10% chi QLHC để cải cách tiền lương				
1	2	3	4	5	6	7	8	9=10+11	10	11	12	13	14	15=(7+14)-9-12-13
	- Hỗ trợ chi hoạt động của Hội đồng tư vấn theo Thông tư số 35/2018/TT-BTC												8.000	8.000
	- Kinh phí khen thưởng					25.000								25.000
8.3.2	Đoàn thanh niên CSHCM	3	3			416.000	370.160	13.600	13.600	-	-		284.160	686.560
	- Quỹ lương					314.000		-						314.000
	- Chi khác (03 BC*34trđ)					102.000		13.600	13.600					88.400
	- Phụ cấp Cựu TNXP (1 người = 2,0*2340*12 tháng)												56.160	56.160
	- Kinh phí tổ chức ngày hội Đoàn viên 26/3/2025												15.000	15.000
	- Kinh phí tổ chức trại hè thiếu nhi - Liên hoan Chi huy Đội xuất sắc cấp huyện Khôi trường THCS, năm học 2024-2025												30.000	30.000
	- Kinh phí tổ chức các Chương trình, chiến dịch, Đoàn, Đội												50.000	50.000
	- Kinh phí tổ chức lễ thấp nền chi ân năm 2025												8.000	8.000
	- Kinh phí tổ chức Đại hội cháu ngoan Bác Hồ nhiệm kỳ 2025-2030												80.000	80.000
	- Kinh phí hỗ trợ tham gia giải bóng đá thanh niên tỉnh Lạng Sơn												20.000	20.000
	- Kinh phí tham gia Hội thi tin học trẻ cấp tỉnh năm 2025												15.000	15.000
	- Kinh phí tham gia trại hè thiếu nhi toàn tỉnh Lạng Sơn năm học 2024-2025												10.000	10.000
8.3.3	Hội Liên hiệp phụ nữ	4	4			1.051.899	915.899	13.600	13.600	-	-		95.000	1.133.299
	- Quỹ lương					915.899		-						915.899
	- Chi khác(04BC*34trđ,					136.000		13.600	13.600					122.400
	- KP hoạt động hỗ trợ phụ nữ khởi nghiệp theo Quyết định số 939/QĐ-TTg												15.000	15.000
	- KP tuyên truyền giáo dục, hỗ trợ phụ nữ tham gia giải quyết một số vấn đề xã hội theo QĐ số 938/QĐ-TTg												15.000	15.000
	- Kinh phí tuyên truyền xây dựng nông thôn mới năm 2025												10.000	10.000
	- Kinh phí tổ chức Hội thi Chi hội trưởng phụ nữ giỏi cấp huyện năm 2025												20.000	20.000

TT	Nội dung	Biên chế giao	Biên chế có mặt	Hợp đồng theo Nghị định 111	Dự toán thu các cơ quan, đơn vị có nguồn thu	Dự toán chi theo định mức	Tổng quỹ lương, các khoản phụ cấp, trợ cấp, bảo hiểm	Nguồn tiết kiệm 10% chi thường xuyên để thực hiện cải cách tiền lương			Tiết kiệm 35%; 40% từ số thu được để thực hiện tiền lương (đề tại đơn vị)	Giảm trừ tiền điện, nước sinh hoạt chung trụ sở UBND huyện; Kiểm nghị Kiểm toán	Hỗ trợ chi các nhiệm vụ khác năm 2025	Dự toán chi năm 2025 giao cho đơn vị
								Cộng	TK 10% chi TX để thực hiện tiền lương	Tiết kiệm thêm 10% chi QLHC để cải cách tiền lương				
1	2	3	4	5	6	7	8	9=10+11	10	11	12	13	14	15=(7+14)-9-12-13
	- Tổ chức tọa đàm kỷ niệm 95 năm ngày thành lập Hội LHPN Việt Nam 20/10/1930 - 20/10/2025												20.000	20.000
	- Kinh phí Hỗ trợ mô hình thực hiện Cuộc vận động xây dựng gia đình “5 không, 3 sạch” trong xây dựng Nông thôn mới năm 2025.												15.000	15.000
8.3.4	Hội Nông dân	4	4			990.000	854.000	13.600	13.600	-	-	-	115.000	1.091.400
	- Quỹ lương					854.000		-						854.000
	- Chi khác(04 BC*34trd)					136.000		13.600	13.600					122.400
	- Kinh phí tham gia Hội thi “Cán bộ Hội cơ sở giỏi và nông dân tham gia tìm hiểu pháp luật” cấp tỉnh												20.000	20.000
	- Kinh phí thực hiện Quyết định số 81/2014/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc “Phối hợp giữa Bộ, ngành, UBND các cấp với các cấp Hội Nông dân Việt Nam trong việc tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo của nông dân												20.000	20.000
	- Kinh phí thực hiện Quyết định số 182/QĐ-TTg ngày 20/02/2024 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Đề án “Hội Nông dân Việt Nam tham gia phát triển kinh tế tập thể trong nông nghiệp đến năm 2030”							-					30.000	30.000
	- Kinh phí tuyên truyền về xây dựng nông thôn mới năm 2025							-					20.000	20.000
	- Hỗ trợ kinh phí mô hình thực hiện phong trào "Nhà sạch - Ngõ sạch, Nhà sạch - vườn đẹp" trong xây dựng nông thôn mới năm 2025							-					25.000	25.000
8.3.5	Hội Cựu chiến binh	3	3			670.000	568.000	10.200	10.200	-	-	-	93.000	752.800
	- Quỹ lương					568.000		-						568.000
	- Chi khác (03BC*34trd)					102.000		10.200	10.200					91.800
	- Phụ cấp chủ tịch, PCT Hội CCB Liên cơ quan và các hoạt động khác												23.000	23.000
	- Kinh phí tổ chức 02 Mô hình điểm về An ninh trật tự và về Môi trường ở 74 Chi hội còn lại												30.000	30.000

TT	Nội dung	Biên chế giao	Biên chế có mặt	Hợp đồng theo Nghị định 111	Dự toán thu các cơ quan, đơn vị có nguồn thu	Dự toán chi theo định mức	Tổng quỹ lương, các khoản phụ cấp, trợ cấp, bảo hiểm	Nguồn tiết kiệm 10% chi thường xuyên để thực hiện cải cách tiền lương			Tiết kiệm 35%; 40% từ số thu được để thực hiện tiền lương (đề tại đơn vị)	Giảm trừ tiền điện, nước sinh hoạt chung trụ sở UBND huyện; Kiểm nghị Kiểm toán	Hỗ trợ chi các nhiệm vụ khác năm 2025	Dự toán chi năm 2025 giao cho đơn vị
								Cộng	TK 10% chi TX để thực hiện tiền lương	Tiết kiệm thêm 10% chi QLHC để cải cách tiền lương				
1	2	3	4	5	6	7	8	9=10+11	10	11	12	13	14	15=(7+14)-9-12-13
	- Kinh phí tuyên truyền về xây dựng nông thôn mới năm 2025												15.000	15.000
	- Hỗ trợ chi thực hiện 03 mô hình điển hình tiêu biểu cấp huyện												15.000	15.000
	- Hỗ trợ kinh phí thành lập Hội doanh nhân Cựu chiến binh huyện												10.000	10.000
8.4	Các tổ chức Hội							-	-		-		260.404	260.404
8.4.1	Hội Khuyến học					-	84.240	-					94.240	94.240
	- Phụ cấp (2 người =3,0*2340*12 tháng)						-	-					84.240	84.240
	- Hỗ trợ chi khác							-					10.000	10.000
8.4.2	Ban Đại diện Hội người cao tuổi					-	84.240	-					126.164	126.164
	- Phụ cấp (2 người =3,0*2340*12 tháng)						-	-					84.240	84.240
	- Hỗ trợ chi khác							-					10.000	10.000
	- Hỗ trợ kinh phí tham gia giải đấu thể thao năm 2025												15.000	15.000
	- Tiền thưởng kỷ niệm chương "Vì sự nghiệp chăm sóc và phát huy vai trò Người cao tuổi" năm 2024												8.424	8.424
	- Hỗ trợ Hội nghị tổng kết phong trào thi đua yêu nước "Tuổi cao gương sáng" giai đoạn 2021-2025												8.500	8.500
8.4.3	Hội Nạn nhân chất độc Da cam							-					40.000	40.000
	- Hỗ trợ chi hoạt động							-					40.000	40.000
9	Chi Quốc phòng - an ninh					6.975.000	4.808.200	-	-		-	-	-	6.975.000
9.1	Chi An ninh					1.025.000		-						1.025.000
	+ Chi công tác bảo vệ bí mật nhà nước					30.000		-						30.000
	+ Chi công tác phòng, chống khủng bố					30.000		-						30.000
	+ Tập huấn công an xã, thị trấn và CA viên					40.000		-						40.000
	+ Chi công tác phối hợp 3 huyện giáp ranh					20.000								20.000
	+ Hỗ trợ chi hoạt động trong công tác phối hợp theo ND 03/2019/NĐ-CP (năm 2024, 2025)					30.000		-						30.000
	+ Chi hoạt động phong trào "Toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc"					35.000		-						35.000
	+ Hỗ trợ chi công tác đảm bảo ANTT trong các dịp Lễ, Tết					150.000		-						150.000
	+ Hỗ trợ chi công tác điều tra đối với các vụ án hình sự, tệ nạn xã hội					30.000		-						30.000

TT	Nội dung	Biên chế giao	Biên chế có mặt	Hợp đồng theo Nghị định 111	Dự toán thu các cơ quan, đơn vị có nguồn thu	Dự toán chi theo định mức	Tổng quỹ lương, các khoản phụ cấp, trợ cấp, bảo hiểm	Nguồn tiết kiệm 10% chi thường xuyên để thực hiện cải cách tiền lương			Tiết kiệm 35%; 40% từ số thu được để thực hiện tiền lương (đề tại đơn vị)	Giảm trừ tiền điện, nước sinh hoạt chung trụ sở UBND huyện; Kiểm nghị Kiểm toán	Hỗ trợ chi các nhiệm vụ khác năm 2025	Dự toán chi năm 2025 giao cho đơn vị
								Cộng	TK 10% chi TX để thực hiện tiền lương	Tiết kiệm thêm 10% chi QLHC để cải cách tiền lương				
1	2	3	4	5	6	7	8	9=10+11	10	11	12	13	14	15=(7+14)-9-12-13
	+ Hỗ trợ công tác tuyên truyền, tiếp nhận, thu gom, tiêu hủy VK, VLN, CCHT					30.000		-						30.000
	+ Hỗ trợ công tác tuyên truyền, tập huấn và mua sắm trang thiết bị phòng cháy, chữa cháy					50.000								50.000
	+ Hỗ trợ chi công tác tuyên truyền phòng, chống tội phạm; ma túy					30.000								30.000
	+ Hỗ trợ tiếp tục thực hiện Quyết định số 06/QĐ-TTg (Đề án 06)					50.000								50.000
	+ Kinh phí xây dựng lịch sử Công an huyện Đình Lập					300.000		-						300.000
	+ Chi các hoạt động khác công tác đảm bảo an ninh					200.000		-						200.000
9.2	Chi Quốc phòng					5.950.000	4.808.200	-						5.950.000
	+ Chi công tác khám tuyển, tổ chức giao nhận quân năm 2025; đón nhận quân nhân hoàn thành nghĩa vụ trở về địa phương					230.000		-						230.000
	+ Tập huấn cán bộ quân sự cơ sở					300.000		-						300.000
	+ Huấn luyện, kiểm tra SSDV, DBĐV					720.000		-						720.000
	+ Huấn luyện dân quân cơ động					180.000		-						180.000
	+ Huấn luyện dân quân năm thứ nhất					800.000		-						800.000
	+ Chi công tác tìm kiếm cứu nạn (mua sắm, bổ sung trang thiết bị)					50.000		-						50.000
	+ Huấn luyện dân quân bình chủng					1.100.000		-						1.100.000
	+ Bồi dưỡng kiến thức QP-AN đối tượng 4					40.000		-						40.000
	+ Hỗ trợ chi hoạt động trong công tác phối hợp theo NĐ 03/2019/NĐ-CP					30.000		-						30.000
	+ Chi các khoản phụ cấp, chế độ Dân quân thường trực 2 xã biên giới					2.200.000								2.200.000
	+ Chi các nhiệm vụ khác					300.000		-						300.000
10	Chi thường xuyên ngân sách cấp xã (không bao gồm dự phòng)	256	250			84.811.312		-						84.811.312
	- Trong đó: Quỹ lương					70.221.919		-						70.221.919
11	Chi khác ngân sách					5.914.038	-	-	-	-	-	-	-	5.914.038
11.1	Chi khác					2.334.038								2.334.038
11.2	Kinh phí sự nghiệp đối ứng thực hiện Chương trình MTQG NTM (NS tính)					3.580.000								3.580.000

TT	Nội dung	Biên chế giao	Biên chế có mặt	Hợp đồng theo Nghị định 111	Dự toán thu các cơ quan, đơn vị có nguồn thu	Dự toán chi theo định mức	Tổng quỹ lương, các khoản phụ cấp, trợ cấp, bảo hiểm	Nguồn tiết kiệm 10% chi thường xuyên để thực hiện cải cách tiền lương			Tiết kiệm 35%; 40% từ số thu được để thực hiện tiền lương (để tại đơn vị)	Giảm trừ tiền điện, nước sinh hoạt chung trụ sở UBND huyện; Kiểm nghị Kiểm toán	Hỗ trợ chi các nhiệm vụ khác năm 2025	Dự toán chi năm 2025 giao cho đơn vị
								Cộng	TK 10% chi TX để thực hiện tiền lương	Tiết kiệm thêm 10% chi QLHC để cải cách tiền lương				
1	2	3	4	5	6	7	8	9=10+11	10	11	12	13	14	15=(7+14)-9-12-13
12	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ, chế độ, chính sách					30.262.226	-	-	-	-	-	-	-	30.262.226
12.1	Kinh phí hỗ trợ xây dựng nhà văn hóa thôn đạt chuẩn, sân tập thể dục thể thao xã theo Nghị quyết số 18/2020/NQ-HĐND ngày 14/12/2020 của HĐND tỉnh					260.000			-					260.000
12.2	- Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 08/2019/NQ-HĐND ngày 10/12/2019 và Nghị quyết số 15/2021/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh					10.000.000			-					10.000.000
12.4	- Kinh phí hỗ trợ thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng theo Nghị quyết số 09/2019/NQ-HĐND ngày 10/12/2019 của HĐND tỉnh					4.022.000								4.022.000
12.6	Kinh phí thực hiện chế độ tiền thưởng					13.318.000			-					13.318.000
12.8	Chi công tác quốc phòng, an ninh					762.226			-					762.226
12.9	- Kinh phí Đại hội Đảng các cấp nhiệm kỳ 2025 - 2030					1.900.000			-					1.900.000
13	Kinh phí chi cải cách tiền lương và chi thường xuyên khác do tăng thu điều tiết dự toán 2025 so với dự toán 2024					9.325.000	-	-	-	-	-	-	-	9.325.000
13.1	Chi thực hiện cải cách tiền lương					8.065.000								8.065.000
13.3	Nguồn 70% tăng thu điều tiết DT 2024 huyện/DT tỉnh giao (không bao gồm tiền sử dụng đất)					1.260.000			-					1.260.000
14	Kinh phí trích 10% nguồn thu tiền thuê đất về Quỹ Phát triển đất tỉnh theo Nghị quyết số 36/NQ-HĐND ngày 02/5/2019 của HĐND tỉnh					30.000								30.000
III	Dự phòng ngân sách					11.313.000								11.313.000
1	Nguồn dự phòng tỉnh giao					11.277.000								11.277.000
	- Dự phòng ngân sách cấp huyện					9.547.000								9.547.000
	- Dự phòng ngân sách cấp xã					1.730.000								1.730.000
2	Nguồn huyện giao bổ sung từ nguồn tăng thu					36.000								36.000
B	Chi các Chương trình MTQG					65.303.000	-	-	-	-	-	-	-	65.303.000
1	Chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS và miền núi					36.435.000								36.435.000
3	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới					28.868.000								28.868.000

TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ NĂM 2025

Biểu 2b

(Kèm theo Nghị quyết số 31/NQ-HĐND ngày 20/12/2024 của HĐND huyện Đình Lập)

DVT: Nghìn đồng

STT	Nội dung chi	Tổng cộng	TT Đình Lập	TT Nông trường	Xã Đình Lập	Cường Lợi	Đồng Thẳng	Châu Sơn	Bắc Lãng	Bình Xá	Kiên Mộc	Bắc Xa	Thái Bình	Lâm Ca
A	Tổng chi ngân sách xã: (I+II)	86.541.312,00	8.195.302,00	5.037.037,00	8.348.209,00	5.757.616,00	5.697.937,00	6.881.025,00	6.123.056,00	8.662.716,00	7.065.315,00	8.391.049,00	7.295.301,00	9.086.749,00
I	Chi thường xuyên: (1+2+...+17)	84.811.312,00	8.032.302,00	4.937.037,00	8.183.209,00	5.641.616,00	5.582.937,00	6.743.025,00	6.000.056,00	8.492.716,00	6.925.315,00	8.221.049,00	7.147.301,00	8.904.749,00
1	Chi An ninh - Quốc phòng: (a+b+c)	9.747.774,00	700.043,00	401.199,00	1.120.217,00	484.144,00	424.676,00	617.603,00	581.865,00	1.345.894,00	842.193,00	1.423.826,00	618.717,00	1.187.397,00
a	An ninh	5.480.510,00	415.041,00	168.445,00	726.200,00	264.954,00	213.963,00	367.576,00	332.400,00	672.394,00	534.003,00	650.880,00	358.936,00	775.718,00
	- Phụ cấp tổ bảo vệ ANTT và lực lượng tham gia bảo vệ ANTT ở cơ sở (Nghị quyết số 05/2024/NQ-HĐND ngày 24/6/2024)	5.045.630	367.081	138.445	691.200	234.954	187.963	328.936	302.400	623.754	490.363	610.880	328.936	740.718
	- Kinh phí hỗ trợ cho người phân công trực tiếp giúp đỡ người bị áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn (Nghị quyết số 19/2023/NQ-HĐND ngày 8/12/2023)	38.880	12.960					8.640		8.640	8.640			
	- Chi công tác an ninh	396.000	35.000	30.000	35.000	30.000	26.000	30.000	30.000	40.000	35.000	40.000	30.000	35.000
b	Quốc phòng; trong đó	2.300.108	130.684	111.302	154.458	114.498	119.292	124.086	124.086	441.350	138.468	545.360	119.292	177.232
-	Chi hỗ trợ ngày công (mức 149.000đ); tiền ăn (mức: 65.000đ) huấn luyện cho Dân quân tại chỗ, Dân quân cơ động	1.117.508	86.884	73.402	106.358	76.398	80.892	85.386	85.386	112.350	98.868	104.860	80.892	125.832
-	Hỗ trợ tiền xe đi lại huấn luyện	50.600	3.800	2.900	5.100	3.100	3.400	3.700	3.700	5.500	4.600	5.000	3.400	6.400
-	Đảm bảo vật chất huấn luyện, mô hình, học cụ	60.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000
-	Chi hỗ trợ theo Nghị quyết 03/2023/NQ-HĐND tỉnh	579.000								243.500		335.500		
-	Hỗ trợ xã biên giới	100.000								40.000		60.000		
-	Chi các hoạt động khác phục vụ công tác quốc phòng	393.000	35.000	30.000	38.000	30.000	30.000	30.000	30.000	35.000	30.000	35.000	30.000	40.000
c	Các khoản P/cấp theo Nghị định số 72/2020/NĐ-CP	1.967.156	154.318	121.452	239.559	104.692	91.421	125.941	125.379	232.150	169.722	227.586	140.489	234.447
2	SN Văn hóa thông tin	240.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000
-	Hỗ trợ chi hoạt động văn hóa, thông tin	216.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000
-	Trợ: Ban chi đạo "Toàn dân đoàn kết XD đời sống văn hóa"	24.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000
3	SN Thể dục thể thao	144.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000
4	SN Giao thông (Số Km đường duy tu, theo QĐ 1839/QĐ-UBND ngày 9/6/2023 của UBND huyện)	641.100	22.575	19.250	30.000	42.000	38.850	49.000	10.850	56.350	70.875	59.500	89.250	152.600
5	Chi đảm bảo xã hội	120.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000
-	Chi trợ cấp, cứu tế xã hội	120.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000
6	Chi quản lý hành chính: (6.1+...+6.4)	70.910.525	7.000.153	4.299.251	6.507.390	4.884.073	4.904.580	5.840.297	5.162.268	6.640.950	5.753.452	6.460.470	6.186.659	7.270.982
6.1	Quản lý Nhà nước	31.776.361	3.285.965	2.275.583	2.353.484	2.300.448	2.350.824	2.740.831	2.278.380	2.796.131	2.492.420	2.880.612	2.996.037	3.025.646
6.1.1	Quỹ lương CBCCC	26.274.887	2.848.058	1.981.599	1.890.838	1.985.376	2.061.816	2.211.068	1.951.795	2.158.835	1.966.674	2.353.196	2.477.070	2.388.562
6.1.2	PC CB không chuyên trách: (a+b)	2.600.628	98.000	138.296	111.703	151.354	154.442	310.146	72.166	372.579	255.390	350.377	304.953	281.222
a	Cấp xã	1.259.196	98.000	98.000	111.703	70.762	73.850	168.762	38.470	155.283	147.702	80.449	110.073	106.142
-	Phó Chi huy Quân sự	613.353	32.854	60.934	73.233	33.696	36.223	37.066	38.470	78.343	72.166	80.449	36.223	33.696
-	Thủ y viên	287.260	37.066	37.066				62.338		38.470	38.470		37.627	36.223

STT	Nội dung chi	Tổng cộng	TT Đình Lập	TT Nông trường	Xã Đình Lập	Cường Lợi	Đồng Thắng	Châu Sơn	Bắc Lãng	Bình Xá	Kiên Mộc	Bắc Xa	Thái Bình	Lâm Ca
-	Khuyến nông viên	358.583	28.080		38.470	37.066	37.627	69.358		38.470	37.066		36.223	36.223
b	Cấp thôn: Trưởng thôn	1.341.432		40.296		80.592	80.592	141.384	33.696	217.296	107.688	269.928	194.880	175.080
6.1.3	Hỗ trợ chức danh người trực tiếp tham gia hoạt động ở thôn: Phó Trưởng thôn	283.800	59.400	39.600	26.400	13.200		39.600	33.000				19.800	52.800
6.1.4	PC đại biểu HĐND	1.646.472	151.632	101.088	164.268	125.518	114.566	106.142	108.670	153.317	173.956	112.039	159.214	176.062
6.1.5	Hỗ trợ kinh phí hoạt động của thôn, khu phố theo NQ 02/2024/NQ-HĐND	560.000	40.000	15.000	80.000	25.000	20.000	35.000	35.000	70.000	55.000	65.000	35.000	85.000
6.1.6	Trợ cấp hưu trí xã	360.574	38.875		80.275			38.875	77.749	41.400	41.400			42.000
6.1.7	Hỗ trợ kinh phí tổ chức Lễ hội Đình Hàng Slấp năm 2025	50.000	50.000											
6.2	Đảng: (6.2.1+...+6.2.8)	16.067.970	1.611.253	811.065	1.973.867	981.833	809.869	1.415.268	1.128.366	1.644.293	1.338.989	1.324.221	1.109.711	1.919.235
6.2.1	Quỹ lương CB chuyên trách	4.789.981	594.464	329.140	356.476	364.991	368.824	494.650	358.413	354.040	354.040	359.068	452.404	403.471
6.2.3	Trợ cấp Đảng viên được tặng Huy hiệu 50 tuổi Đảng trở lên	491.400	120.600	31.800	115.200	33.600		30.600	19.200	55.200	9.000	16.800	6.000	53.400
6.2.4	PC CB không chuyên trách:	7.397.011	608.494	229.414	1.168.414	371.779	247.387	514.992	475.114	962.518	708.886	741.672	346.087	1.022.254
-	Văn phòng Đảng ủy	601.195	69.358	60.934	38.470	76.939	32.011	33.696	37.066	74.974	69.358	33.696	36.223	38.470
-	Bí thư chi bộ thôn, khu	6.795.816	539.136	168.480	1.129.944	294.840	215.376	481.296	438.048	887.544	639.528	707.976	309.864	983.784
6.2.5	Hỗ trợ chức danh người trực tiếp tham gia hoạt động ở thôn: Phó Bí thư chi bộ	204.600	13.200		46.200	6.600	6.600	19.800	66.000		13.200		6.600	26.400
6.2.6	PC ủy viên cấp ủy	1.187.784	101.088	109.512	109.512	92.664	67.392	126.360	84.240	117.936	92.664	75.816	101.088	109.512
6.2.7	Chi theo Quyết định 99-QĐ/TW	1.347.194	123.407	61.199	128.065	62.199	69.666	128.866	75.399	104.599	111.199	80.865	147.532	254.198
-	Mua bảo chi	446.594	32.207	22.199	54.265	22.199	17.266	32.066	29.599	51.799	44.399	46.865	34.532	59.198
-	Chi khen thưởng	141.000	25.000	9.000	18.000	10.000	5.000	10.000	10.000	12.000	9.000	8.000	10.000	15.000
-	Hỗ trợ chi bộ vùng ĐBKK	399.600	16.200		10.800		32.400	64.800	10.800	10.800	37.800		81.000	135.000
-	Chi khác theo QĐ 99-QĐ/TW	360.000	50.000	30.000	45.000	30.000	15.000	22.000	25.000	30.000	20.000	26.000	22.000	45.000
6.2.8	Kinh phí tổ chức Đại hội Đảng cấp xã	650.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	100.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000
6.3	Chi khác Đảng ủy, HĐND, UBND	4.860.000	360.000	360.000	405.000	405.000	405.000	405.000	405.000	450.000	405.000	450.000	405.000	405.000
	- Tiết kiệm 10% để cải cách tiền lương	-												
	- Chi khác còn lại	4.860.000	360.000	360.000	405.000	405.000	405.000	405.000	405.000	450.000	405.000	450.000	405.000	405.000
6.4	Đoàn thể (6.4.1+...+6.4.6)	18.206.194	1.742.935	852.603	1.775.039	1.196.792	1.338.887	1.279.198	1.350.522	1.750.526	1.517.043	1.805.637	1.675.911	1.921.101
6.4.1	UBMT Tổ quốc: (a+b+...g)	6.302.453	530.791	341.820	740.840	344.656	354.367	369.116	404.072	663.670	513.798	747.176	477.935	814.212
a	Quỹ lương CB Chuyên trách	1.899.206	224.015	176.581	127.294	130.102	143.868	149.758	130.102	162.316	124.212	165.862	174.335	190.761
c	PC CB không chuyên trách:	3.537.247	241.776	125.239	508.546	164.554	159.499	159.358	213.970	406.354	309.586	491.314	243.600	513.451
-	Cấp xã: Phó Chủ tịch UBMTTQ	412.639		36.223	43.666	37.066	32.011	38.470	37.066	39.874	37.066	39.874	33.696	37.627
-	Cấp thôn: Trưởng ban công tác mật trận	3.124.608	241.776	89.016	464.880	127.488	127.488	120.888	176.904	366.480	272.520	451.440	209.904	475.824
d	Ban Thanh tra nhân dân	60.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000
d	XD đ/sống VH khu dân cư (theo NQ 05/2018/NQ-HĐND)	564.000	40.000	15.000	80.000	25.000	24.000	35.000	35.000	70.000	55.000	65.000	35.000	85.000
-	Mức 5 triệu đồng/khu, thôn	540.000	40.000	15.000	80.000	25.000		35.000	35.000	70.000	55.000	65.000	35.000	85.000
-	Hỗ trợ 6 triệu/thôn xã khó khăn	24.000					24.000							
e	Kinh phí đảm bảo thực hiện cuộc vận động của UB MTTQ Việt Nam cấp xã (theo NQ 05/2018/NQ-HĐND)	240.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000

STT	Nội dung chi	Tổng cộng	TT Đình Lập	TT Nông trường	Xã Đình Lập	Cường Lợi	Đồng Thẳng	Châu Sơn	Bắc Lãng	Bình Xá	Kiên Mộc	Bắc Xa	Thái Bình	Lâm Ca
g	Hỗ trợ các chi hội thuộc xã ĐBK theo TT 49/2012/TT-BTC	2.000					2.000							
6.4.2	Đoàn thanh niên:	2.402.304	230.933	49.423	197.355	185.833	233.480	179.573	173.141	196.371	218.327	263.151	297.794	176.923
-	Quỹ lương CB Chuyên trách	1.423.523	145.841		111.555	114.363	186.269	133.373	133.541	117.171	113.857	136.455	231.098	
-	PC CB không chuyên trách: Phó Bí thư đoàn thanh niên	316.181	32.292	36.223		38.470	32.011				38.470	33.696	33.696	71.323
-	Hỗ trợ chức danh người trực tiếp tham gia hoạt động ở thôn: Bí thư Chi đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh	660.600	52.800	13.200	85.800	33.000	13.200	46.200	39.600	79.200	66.000	93.000	33.000	105.600
-	Hỗ trợ các chi hội thuộc xã ĐBK theo TT 49/2012/TT-BTC	2.000					2.000							
6.4.3	Hội Liên hiệp phụ nữ:	2.723.632	310.119	19.800	225.164	187.285	205.290	194.257	230.857	335.185	247.105	196.597	268.144	303.829
-	Quỹ lương CB Chuyên trách	1.602.816	180.653		127.294	128.031	144.879	128.403	141.699	144.507	130.839	150.123	184.317	142.071
-	PC CB không chuyên trách: Phó chủ tịch Hội Phụ nữ	544.616	37.066		38.470	32.854	32.011	32.854	69.358	111.478	37.066	39.874	44.227	69.358
-	Hỗ trợ chức danh người trực tiếp tham gia hoạt động ở thôn: Chi hội trưởng Chi hội Liên hiệp Phụ nữ	574.200	92.400	19.800	59.400	26.400	26.400	33.000	19.800	79.200	79.200	6.600	39.600	92.400
-	Hỗ trợ các chi hội thuộc xã ĐBK theo TT 49/2012/TT-BTC	2.000					2.000							
6.4.4	Hội Nông dân:	2.718.014	251.073	184.102	301.357	166.033	213.325	226.772	215.799	197.377	190.940	274.753	262.012	234.471
-	Quỹ lương CB Chuyên trách	1.762.912	200.807	138.891	138.891	114.363	166.114	163.306	119.333	144.507	113.857	122.787	197.985	142.071
-	PC CB không chuyên trách: Phó Chủ tịch Hội Nông Dân	476.102	37.066	38.611	43.666	38.470	32.011	43.666	37.066	38.470	57.283	72.166	37.627	-
-	Hỗ trợ chức danh người trực tiếp tham gia hoạt động ở thôn: Chi hội trưởng Hội nông dân	477.000	13.200	6.600	118.800	13.200	13.200	19.800	59.400	14.400	19.800	79.800	26.400	92.400
-	Hỗ trợ các chi hội thuộc xã ĐBK theo TT 49/2012/TT-BTC	2.000					2.000							
6.4.5	Hội Cựu chiến binh:	2.709.791	316.519	153.958	197.823	200.485	219.925	196.980	214.153	236.423	234.373	202.460	257.526	279.166
-	Quỹ lương CB Chuyên trách	1.803.530	241.116	111.555	125.223	128.031	166.114	163.980	141.699	113.857	144.507	111.190	194.903	161.355
-	PC CB không chuyên trách: Phó CT Hội Cựu chiến binh	399.061	29.203	29.203		39.454	32.011		32.854	79.366	43.666	38.470	36.223	38.611
-	Hỗ trợ chức danh người trực tiếp tham gia hoạt động ở thôn: Chi hội trưởng Hội cựu chiến binh	505.200	46.200	13.200	72.600	33.000	19.800	33.000	39.600	43.200	46.200	52.800	26.400	79.200
-	Hỗ trợ các chi hội thuộc xã ĐBK theo TT 49/2012/TT-BTC	2.000					2.000							
6.4.6	Chi khác khối đoàn thể	1.350.000	103.500	103.500	112.500	112.500	112.500	112.500	112.500	121.500	112.500	121.500	112.500	112.500
	- Tiết kiệm 10% để cải cách tiền lương	-												
	- Chi khác còn lại	1.350.000	103.500	103.500	112.500	112.500	112.500	112.500	112.500	121.500	112.500	121.500	112.500	112.500
7	Các tổ chức Hội	689.508	60.091	25.272	102.212	67.534	60.091	56.160	65.708	74.132	28.080	65.988	56.160	28.080
-	Hội Người cao tuổi (Phụ cấp lương)	328.818	28.080	25.272	32.854	28.080	28.080	28.080	32.854	38.470	28.080	30.888		28.080
-	Hội Chữ thập đỏ (Phụ cấp lương)	360.690	32.011		69.358	39.454	32.011	28.080	32.854	35.662		35.100	56.160	
8	Mua báo chí cho thôn, khu phố	262.725	18.600	6.975	37.200	11.625	9.300	16.275	16.275	32.550	25.575	30.225	16.275	41.850
9	Trung tâm học tập cộng đồng	413.480	34.040	34.040	34.040	34.040	39.040	34.040	34.040	34.040	34.040	34.040	34.040	34.040
-	Phụ cấp	168.480	14.040	14.040	14.040	14.040	14.040	14.040	14.040	14.040	14.040	14.040	14.040	14.040
-	Hỗ trợ chi hoạt động	245.000	20.000	20.000	20.000	20.000	25.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000

STT	Nội dung chi	Tổng cộng	TT Đình Lập	TT Nông trường	Xã Đình Lập	Cường Lợi	Đồng Thẳng	Châu Sơn	Bắc Lãng	Bình Xá	Kiên Mộc	Bắc Xa	Thái Bình	Lâm Ca
10	Quý thi đua khen thưởng	252.000	25.000	17.000	30.000	17.000	15.000	18.000	18.000	22.000	20.000	22.000	18.000	30.000
11	Kinh phí chúc thọ, mừng thọ	142.200	20.000	16.050	26.650	4.100	2.400	5.400	3.800	21.000	11.400	8.000	8.600	14.800
12	Người có uy tín (KP thăm hỏi, tặng quà nhân dịp tết)	54.000	4.000	500	8.000	2.500	2.000	3.500	3.500	7.000	5.500	6.000	3.000	8.500
13	Hỗ trợ phụ nữ người DTTS thuộc hộ nghèo sinh con đúng chính sách dân số	24.000				4.000		4.000		6.000	6.000		4.000	
14	Phụ cấp Cộng tác viên dân số	336.000	24.000	9.000	48.000	15.000	12.000	21.000	21.000	42.000	33.000	39.000	21.000	51.000
15	Kinh phí giám định y khoa theo Thông tư 31/2012/TTLT-BYT - BLDTBXH	92.000	13.800	11.500	11.500	4.600		5.750	5.750	13.800	9.200		4.600	11.500
16	Hỗ trợ chi khác đối thị trấn được chọn làm Đại hội điểm (Hội nghị biểu dương điển hình tiên tiến), Hỗ trợ tiền thưởng và cơ sở vật chất ĐH thể dục thể thao các xã, thị trấn	462.000	68.000	55.000	26.000	29.000	33.000	30.000	35.000	35.000	44.000	30.000	45.000	32.000
17	Kinh phí hỗ trợ xây dựng nhà văn hóa thôn đạt chuẩn, sân tập thể dục thể thao xã theo Nghị quyết số 18/2020/NQ-HĐND ngày 14/12/2020 của HĐND tỉnh: Thôn Khe Mạ xã Đình Lập, Thôn Phật Chi xã Đình Lập, Thôn Bàn Chắt xã Bình Xá	280.000			160.000					120.000				
II	Dự phòng ngân sách	1.730.000	163.000	100.000	165.000	116.000	115.000	138.000	123.000	170.000	140.000	170.000	148.000	182.000
B	Tiết kiệm 10% để cải cách tiền lương	690.000	51.500	51.500	57.500	57.500	57.500	57.500	57.500	63.500	57.500	63.500	57.500	57.500

BIỂU PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC NĂM 2025 (CÁC ĐƠN VỊ TRƯỜNG HỌC)

(Kèm theo Nghị quyết số 31/NQ-HĐND ngày 20/12/2024 của HĐND huyện Đình Lập)

Đơn vị tính: Nghìn đồng

STT	Tên trường	Quý tiền lương biên chế có mặt đến 01/10/2024	Tiền lương, PC giảm trừ trong năm 2025 (nghỉ hưu, hết thời gian hưởng thu hút)	Giảm trừ theo biên bản kiểm tra quyết toán của Phòng TC-KH	Quý tiền lương biên chế tăng mới 01/12/2024	Tiền công LĐHD 68 và HD 111 năm 2025; Tiền công HD GV năm học 2024-2025	Kinh phí nâng bậc lương năm 2024, 2025	Tăng 1% PC thâm nhiệm nhà giáo năm 2024, 2025	KP dạy lớp ghép cấp mầm non và cấp Tiểu học năm học 2024-2025	Kinh phí theo ND số 76/2019/ND-CP (PC lâu năm; PC thu hút; chuyển vùng; lần đầu đi vùng 3)	Phụ cấp hướng dẫn tập sự và Chế độ cho GV dạy thể dục năm học 2024-2025	Chi khác năm 2025 (đã trừ 10% CCTL)	Tổng số nhu cầu kinh phí năm 2025	Nguồn 40% thu học phí để thực hiện tiền lương	Tổng số kinh phí được phân bổ năm 2025
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12=(1+4..+12)-2-3	13	14=12-13
	TỔNG CỘNG: I+II+III+IV	177.334.472	867.183	723.784	1.667.355	10.441.072	2.273.060	611.270	761.424	135.252	431.132	12.484.500	204.548.570,0	764.585,0	203.783.985,0
I	Cấp học Mầm non	55.069.173	765.649	267.147	85.080	6.049.401	915.369	212.822	157.950	35.568	8.424	4.103.500	65.604.491,0	314.074,0	65.290.417,0
1	Trường Mầm non thị trấn Đình Lập	5.911.747		-		967.715	125.502	20.810				536.500	7.562.274,0	82.520,0	7.479.754,0
2	Trường Mầm non xã Đình Lập	5.206.266		33.315		684.433	66.165	16.416				420.500	6.360.465,0	28.856,0	6.331.609,0
3	Trường Mầm non xã Cường Lợi	4.169.284		34.087		444.004	127.188	13.678	8.100			304.500	5.032.667,0	17.157,0	5.015.510,0
4	Trường Mầm non xã Châu Sơn	3.841.960	444.367	34.691		268.677	54.483	31.706	8.100			261.000	3.986.868,0	15.352,0	3.971.516,0
5	Trường Mầm non xã Bắc Lãng	3.884.544		26.599		293.575	51.883	12.262	12.150			290.000	4.517.815,0	17.672,0	4.500.143,0
6	Trường Mầm non I xã Bình Xá	3.032.994		-		448.368	62.005	8.391	4.050	23.400		246.500	3.825.708,0	13.236,0	3.812.472,0
7	Trường Mầm non II xã Bình Xá	3.325.038		9.867		384.044	85.471	12.422				275.500	4.072.608,0	12.235,0	4.060.373,0
8	Trường Mầm non xã Kiên Mộc	4.807.942		22.395	85.080	304.807	54.586	26.404	28.350		8.424	362.500	5.655.698,0	33.489,0	5.622.209,0
9	Trường Mầm non xã Bắc Xá	3.714.479		18.729		385.420	65.350	11.053				290.000	4.447.573,0	16.646,0	4.430.927,0
10	Trường Mầm non thị trấn Nông Trường	3.524.474		39.506		338.523	50.414	13.265				232.000	4.119.170,0	23.500,0	4.095.670,0
11	Trường Mầm non xã Thái Bình	5.143.501		1.395		555.814	33.347	15.610	56.700	9.360		333.500	6.146.437,0	19.718,0	6.126.719,0
12	Trường Mầm non I xã Lâm Ca	4.331.633	321.282	20.714		418.207	112.869	19.363	12.150	2.808		275.500	4.830.534,0	17.971,0	4.812.563,0
13	Trường Mầm non II xã Lâm Ca	4.175.311		25.849		555.814	26.106	11.442	28.350			275.500	5.046.674,0	15.722,0	5.030.952,0
II	Cấp Tiểu học	70.582.112	-	253.728	1.022.649	1.933.000	697.544	203.424	533.344	72.540	249.270	4.698.000	79.738.155,0	-	79.738.155,0
1	Trường Tiểu học thị trấn Đình Lập	5.410.440		23.355		121.824	41.027	18.395			15.636	420.500	6.004.467,0		6.004.467,0
2	Trường Tiểu học xã Đình Lập	6.885.569		15.089	180.368	158.338	63.740	25.928	128.571		38.854	522.000	7.988.279,0		7.988.279,0
3	Trường Tiểu học xã Đồng Thắng	3.626.506		5.592		72.300	29.734	6.742		8.190	7.867	217.500	3.963.247,0		3.963.247,0
4	Trường Tiểu học xã Châu Sơn	4.856.826		-	89.606	75.735	19.362	10.410	195.858		20.690	304.500	5.572.987,0		5.572.987,0
5	Trường PTDTBT Tiểu học I xã Bình Xá	5.002.840		35.544	119.366	293.363	51.059	18.866			20.690	362.500	5.833.140,0		5.833.140,0
6	Trường Tiểu học II xã Bình Xá	5.067.151		38.673	224.777	78.543	79.012	14.041			30.799	377.000	5.832.650,0		5.832.650,0
7	Trường PTDTBT Tiểu học I xã Kiên Mộc	3.968.352		33.498	119.366	264.758	54.278	10.216			19.006	333.500	4.735.978,0		4.735.978,0
8	Trường PTDTBT Tiểu học II xã Kiên Mộc	6.430.828		-		214.820	64.578	16.136		23.400	12.266	333.500	7.095.528,0		7.095.528,0
9	Trường Tiểu học xã Bắc Xá	4.589.732		32.150	130.766	77.916	32.157	15.920			18.304	377.000	5.209.645,0		5.209.645,0
10	Trường Tiểu học thị trấn Nông Trường Thái Bình	3.436.299		-		110.380	42.945	12.370			8.054	217.500	3.827.548,0		3.827.548,0
11	Trường Tiểu học I xã Thái Bình	4.695.352		41.710		119.430	56.448	10.993			10.582	275.500	5.126.595,0		5.126.595,0
12	Trường PTDTBT Tiểu học II xã Thái Bình	5.703.945		-		169.155	79.192	14.279	47.806	17.550	11.880	319.000	6.362.807,0		6.362.807,0
13	Trường Tiểu học xã Lâm Ca	10.908.272		28.117	158.400	176.438	84.012	29.128	161.109	23.400	34.642	638.000	12.185.284,0		12.185.284,0
III	Cấp TH&THCS	14.524.790	-	34.451	104.821	457.571	199.792	60.219	70.130	-	61.444	1.029.500	16.473.816,0	31.122,0	16.442.694,0
1	Trường Tiểu học và Trung học cơ sở xã Cường Lợi	7.500.693		-		226.375	60.791	24.068			18.542	522.000	8.352.469,0	12.701,0	8.339.768,0
2	Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Bắc Lãng	7.024.097		34.451	104.821	231.196	139.001	36.151	70.130		42.902	507.500	8.121.347,0	18.421,0	8.102.926,0

STT	Tên trường	Quý tiền lương biên chế có mặt đến 01/10/2024	Tiền lương, PC giảm trừ trong năm 2025 (nghỉ hưu, hết thời gian hưởng thu hút)	Giảm trừ theo biên bản kiểm tra quyết toán của Phòng TC- KH	Quý tiền lương biên chế tăng mới 01/12/2024	Tiền công LDHD 68 và HD 111 năm 2025; Tiền công HD GV năm học 2024-2025	Kinh phí nâng bậc lương năm 2024, 2025	Tăng 1% PC thâm niên nhà giáo năm 2024, 2025	KP dạy lớp ghép cấp mầm non và cấp Tiểu học năm học 2024-2025	Kinh phí theo ND số 76/2019/ND-CP (PC lâu năm; PC thu hút; chuyển vùng; lần đầu đi vùng 3)	Phụ cấp hưởng dẫn tập sự và Chế độ cho GV dạy thể dục năm học 2024-2025	Chi khác năm 2025 (đã trừ 10% CCTL)	Tổng số nhu cầu kinh phí năm 2025	Nguồn 40% thu học phí để thực hiện tiền lương	Tổng số kinh phí được phân bổ năm 2025
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12=(1+4...+12)-2-3	13	14=12-13
IV	Cấp THCS	37.158.397	101.534	168.458	454.805	2.001.100	460.355	134.805	-	27.144	111.994	2.653.500	42.732.108,0	419.389,0	42.312.719,0
1	Trường Trung học cơ sở thị trấn Đình Lập	6.109.025	101.534	35.572		170.822	156.456	28.015			17.794	464.000	6.809.006,0	121.784,0	6.687.222,0
2	Trường Trung học cơ sở xã Đình Lập	3.351.127		21.451		97.895	29.464	8.978			7.212	246.500	3.719.725,0	101.040,0	3.618.685,0
3	Trường PTDTBT Trung học cơ sở xã Châu Sơn	4.568.127		11.234		194.124	27.034	10.594		3.744	6.370	261.000	5.059.759,0	18.344,0	5.041.415,0
4	Trường Trung học cơ sở Bình Xá	4.044.267		33.014	102.564	239.831	70.369	20.739			19.848	377.000	4.841.604,0	48.298,0	4.793.306,0
5	Trường PTDTBT Trung học cơ sở xã Kiên Mộc	3.236.302		5.108	119.366	349.105	17.690	9.112			16.478	261.000	4.003.945,0	30.646,0	3.973.299,0
6	Trường Trung học cơ sở Bắc Xá	2.714.736		11.121		115.369	27.644	12.131			14.700	217.500	3.090.959,0	16.396,0	3.074.563,0
7	Trường Trung học cơ sở thị trấn Nông Trường Thái Bình	3.713.256		25.596		187.729	36.144	9.792			6.182	217.500	4.145.007,0	33.345,0	4.111.662,0
8	Trường PTDTBT Trung học cơ sở xã Thái Bình	4.536.516		10.076	142.179	264.657	53.745	12.230		23.400	15.636	261.000	5.299.287,0	18.266,0	5.281.021,0
9	Trường PTDTBT Trung học cơ sở xã Lâm Ca	4.885.041		15.286	90.696	381.568	41.809	23.214			7.774	348.000	5.762.816,0	31.270,0	5.731.546,0

BIỂU PHÂN BỐ KINH PHÍ THỰC HIỆN CÁC CHẾ ĐỘ CHÍNH SÁCH HỌC SINH NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 31/NQ-HĐND ngày 20/12/2024 của HĐND huyện Đình Lập)

Đơn vị tính: Nghìn đồng

TT	Nội dung	Kinh phí hỗ trợ Trẻ MN 3 đến 5 tuổi ăn trưa theo Nghị định 105/2020/NĐ-CP		Kinh phí hỗ trợ học sinh bán trú theo Nghị định 116/2016/NĐ-CP		Kinh phí hỗ trợ học sinh được hưởng chính sách hỗ trợ đối với HS khuyết tật theo TLLT số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC		Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021		Kinh phí cấp bù học phí theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021		Tổng nhu cầu kinh phí
		Số HS	Thành tiền	Số HS	Thành tiền	Số HS	Thành tiền	Số HS	Thành tiền	Số HS	Thành tiền	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=2+4+6+8+10
	TỔNG CỘNG: I+II+III	734	1.056.960	919	9.066.216	23	403.736	2.673	3.608.550	1.854	356.812	14.492.274
I	Cấp học Mầm non	734	1.056.960	-	-	6	100.320	680	918.000	961	193.626	2.268.906
1	Trường Mầm non thị trấn Đình Lập	72	103.680			1	17.848	63	85.050	141	50.480	257.058
2	Trường Mầm non xã Đình Lập	34	48.960					27	36.450	90	16.281	101.691
3	Trường Mầm non xã Cường Lợi	47	67.680					38	51.300	47	6.605	125.585
4	Trường Mầm non xã Châu Sơn	72	103.680					72	97.200	80	13.114	213.994
5	Trường Mầm non xã Bắc Lãng	34	48.960					34	45.900	34	5.606	100.466
6	Trường Mầm non I xã Bình Xá	21	30.240					18	24.300	45	8.160	62.700
7	Trường Mầm non II xã Bình Xá	7	10.080					-	-	36	6.432	16.512
8	Trường Mầm non xã Kiên Mộc	112	161.280			2	46.776	108	145.800	112	16.800	370.656
9	Trường Mầm non xã Bắc Xá	17	24.480					7	9.450	40	7.200	41.130
10	Trường Mầm non thị trấn Nông Trường	40	57.600			2	17.848	36	48.600	54	18.480	142.528
11	Trường Mầm non xã Thái Bình	107	154.080					107	144.450	107	16.858	315.388
12	Trường Mầm non I xã Lâm Ca	83	119.520			1	17.848	82	110.700	87	13.709	261.777
13	Trường Mầm non II xã Lâm Ca	88	126.720					88	118.800	88	13.901	259.421
II	Cấp Tiểu học	-	-	543	5.470.080	11	196.328	1.142	1.541.700	-	-	7.208.108
1	Trường Tiểu học thị trấn Đình Lập					2	35.696	105	141.750			177.446
2	Trường Tiểu học xã Đình Lập			15	157.950	1	17.848	63	85.050			260.848
3	Trường Tiểu học xã Đồng Thắng			16	168.480			28	37.800			206.280
4	Trường Tiểu học xã Châu Sơn			22	231.660			139	187.650			419.310
5	Trường PTDTBT Tiểu học I xã Bình Xá			34	291.516			51	68.850			360.366
6	Trường Tiểu học II xã Bình Xá					3	53.544	12	16.200			69.744
7	Trường PTDTBT Tiểu học I xã Kiên Mộc			58	497.292	2	35.696	70	94.500			627.488
8	Trường PTDTBT Tiểu học II xã Kiên Mộc			80	787.008	1	17.848	126	170.100			974.956
9	Trường Tiểu học xã Bắc Xá							10	13.500			13.500
10	Trường Tiểu học thị trấn Nông Trường Thái Bình					1	17.848	80	108.000			125.848
11	Trường Tiểu học I xã Thái Bình			64	673.920			102	137.700			811.620
12	Trường PTDTBT Tiểu học II xã Thái Bình			72	745.794			88	118.800			864.594
13	Trường Tiểu học xã Lâm Ca			182	1.916.460	1	17.848	268	361.800			2.296.108
III	Cấp TH&THCS	0	0	3	31.590	1	17.848	120	162.000	54	8.600	220.038
1	Trường Tiểu học và Trung học cơ sở xã Cường Lợi							23	31.050	17	2.494	33.544
2	Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Bắc Lãng			3	31.590	1	17.848	97	130.950	37	6.106	186.494

TT	Nội dung	Kinh phí hỗ trợ Trẻ MN 3 đến 5 tuổi ăn trưa theo Nghị định 105/2020/NĐ-CP		Kinh phí hỗ trợ học sinh bán trú theo Nghị định 116/2016/NĐ-CP		Kinh phí hỗ trợ học sinh được hưởng chính sách hỗ trợ đối với HS khuyết tật theo TTLT số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC		Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021		Kinh phí cấp bù học phí theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021		Tổng nhu cầu kinh phí
		Số HS	Thành tiền	Số HS	Thành tiền	Số HS	Thành tiền	Số HS	Thành tiền	Số HS	Thành tiền	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=2+4+6+8+10
IV	Cấp THCS	-	-	373	3.564.546	5	89.240	731	986.850	839	154.586	4.795.222
1	Trường Trung học cơ sở thị trấn Đình Lập					1	17.848	92	124.200	115	29.664	171.712
2	Trường Trung học cơ sở xã Đình Lập							24	32.400	37	5.590	37.990
3	Trường PTDTBT Trung học cơ sở xã Châu Sơn			23	197.202			94	126.900	99	16.770	340.872
4	Trường Trung học cơ sở Bình Xá							63	85.050	100	14.104	99.154
5	Trường PTDTBT Trung học cơ sở xã Kiên Mộc			111	1.038.060	1	17.848	126	170.100	137	22.618	1.248.626
6	Trường Trung học cơ sở Bắc Xá							5	6.750	19	2.064	8.814
7	Trường Trung học cơ sở thị trấn Nông Trường Thái Bình							58	78.300	60	16.992	95.292
8	Trường PTDTBT Trung học cơ sở xã Thái Bình			86	737.364			100	135.000	100	17.200	889.564
9	Trường PTDTBT Trung học cơ sở xã Lâm Ca			153	1.591.920	3	53.544	169	228.150	172	29.584	1.903.198

*** Ghi chú:**

1	Chế độ trẻ ăn trưa phân bổ theo Quyết định số 2565/QĐ-UBND ngày 12/9/2024 của UBND huyện Đình Lập về việc phê duyệt danh sách cho trẻ 3 đến 5 tuổi được hỗ trợ tiền ăn trưa năm học 2024-2025
2	Chế độ Học sinh bán trú theo NĐ 116/NĐ-CP phân bổ theo Quyết định số 2592/QĐ-UBND ngày 13/9/2024 của UBND huyện Đình Lập về việc phê duyệt danh sách học sinh bán trú hưởng chế độ theo NĐ số 116/2016/NĐ-CP cho các trường có cấp Tiểu học, TH&THCS, THCS, PTDTBT năm học 2024-2025
3	Chế độ Học sinh khuyết tật phân bổ theo Quyết định số 2569/QĐ-UBND ngày 12/9/2024 của UBND huyện Đình Lập về việc phê duyệt danh sách học sinh hưởng chính sách hỗ trợ đối với học sinh khuyết tật theo TTLT số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC năm học 2024-2025
4	Chế độ Hỗ trợ chi phí học tập theo NĐ 81/NĐ-CP phân bổ theo Quyết định số 2567/QĐ-UBND ngày 12/9/2024 của UBND huyện Đình Lập về việc phê duyệt danh sách học sinh được hưởng chính sách hỗ trợ chi phí học tập cho học kỳ I năm học 2024-2025
5	Chế độ cấp bù học phí theo NĐ 81/NĐ-CP phân bổ theo QĐ số 2564/QĐ-UBND ngày 12/9/2024 của UBND huyện Đình Lập về việc phê duyệt danh sách học sinh được cấp bù cho học kỳ I năm học 2024-2025

BIỂU DỰ TOÁN THU HỌC PHÍ SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC NĂM 2025
(Kèm theo Nghị quyết số 31/NQ-HĐND ngày 20/12/2024 của HĐND huyện Đình Lập)

Đơn vị tính: Nghìn đồng

STT	Tên trường	Cộng tổng số học sinh	Số học sinh thu mức 30%	Số học sinh thu mức 50%	Số học sinh thu mức 100%	Thành tiền thu học phí	Tổng thu tiền học phí	Giảm 40% tiền thu học phí để thực hiện tiền lương
A	B	1=2+3+4	2	3	4	5	6	7=6*40%
	Tổng cộng	2.862	469	151	1.856	135.317	1.217.856	487.142
I	CẤP MẦM NON	1.052	406	39	546	44.030	396.269	158.508
1	Trường Mầm non thị trấn Đình Lập	170	41	5	124	13.880	124.920	49.968
2	Trường Mầm non xã Đình Lập	94	13	2	79	4.027	36.245	14.498
3	Trường Mầm non xã Cường Lợi	91	27	9	55	3.245	29.203	11.681
5	Trường Mầm non xã Châu Sơn	50	39	0	11	1.090	9.806	3.923
6	Trường Mầm non xã Bắc Lãng	84	16	0	68	3.494	31.450	12.580
7	Trường Mầm non I xã Bình Xá	50	5	2	43	2.184	19.656	7.862
8	Trường Mầm non II xã Bình Xá	55		5	50	2.520	22.680	9.072
9	Trường Mầm non xã Kiên Mộc	164	74	5	24	4.870	43.830	17.532
10	Trường Mầm non xã Bắc Xa	62		8	54	2.784	25.056	10.022
11	Trường Mầm non thị trấn Nông Trường Thái Bình	41	21	3	17	2.480	22.320	8.928
12	Trường Mầm non xã Thái Bình	67	64		3	1.066	9.590	3.836
13	Trường Mầm non I xã Lâm Ca	69	52	0	17	1.565	14.083	5.633
14	Trường Mầm non II xã Lâm Ca	55	54	0	1	826	7.430	2.972
II	Cấp TH&THCS	156	-	8	148	6.536	58.824	23.530
1	Trường Tiểu học và Trung học cơ sở xã Cường Lợi	71	0	5	66	2.946	26.510	10.604
2	Trường PTDTBT Tiểu học và Trung học cơ sở xã Bắc Lãng	85		3	82	3.591	32.315	12.926
III	Cấp THCS	1.520	37	94	1.064	73.671	663.043	265.217
1	Trường Trung học cơ sở thị trấn Đình Lập	490		23	372	27.612	248.508	99.403
2	Trường Trung học cơ sở xã Đình Lập	247	36	8	203	21.780	196.020	78.408
3	Trường PTDTBT Trung học cơ sở xã Châu Sơn	18	0	3	15	710	6.386	2.554
4	Trường PTDTBT Trung học cơ sở xã Bình Xá	248	0	36	212	9.890	89.010	35.604
5	Trường PTDTBT Trung học cơ sở xã Kiên Mộc	71		8	63	2.881	25.929	10.372
6	Trường PTDTBT Trung học cơ sở xã Bắc Xa	102	1	14	87	4.055	36.494	14.598
7	Trường Trung học cơ sở thị trấn Nông Trường Thái Bình	124	0	2	64	4.680	42.120	16.848
8	Trường PTDTBT Trung học cơ sở xã Thái Bình	18			18	774	6.966	2.786
9	Trường PTDTBT Trung học cơ sở xã Lâm Ca	202			30	1.290	11.610	4.644
IV	Cấp THPT, GDTX	134	26	10	98	11.080	99.720	39.888
1	Trung tâm Giáo dục Nghề nghiệp - GDTX	134	26	10	98	11.080	99.720	39.888

DỰ TOÁN KINH PHÍ CẤP BÙ HỌC PHÍ SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC NĂM 2025**Theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ***(Kèm theo Nghị quyết số 31/NQ-HĐND ngày 20/12/2024 của HĐND huyện Đình Lập)**Đơn vị tính: Nghìn đồng*

STT	ĐƠN VỊ	Học kỳ II năm học 2024-2025	Học kỳ I năm học 2025-2026	Tổng cộng KP cấp bù học phí	Giảm trừ 40% để thực hiện tiền lương
A	B	1	2	3=1+2	4=3*40%
	TỔNG CỘNG	409.698	391.654	801.351	320.541
I	Cấp học Mầm non	196.157	192.762	388.918	155.567
1	Trường Mầm non thị trấn Đình Lập	30.900	50.480	81.380	32.552
2	Trường Mầm non xã Đình Lập	19.747	16.147	35.894	14.358
3	Trường Mầm non xã Cường Lợi	7.084,8	6.604,8	13.690	5.476
4	Trường Mầm non xã Châu Sơn	16.152	12.422	28.574	11.430
5	Trường Mầm non xã Bắc Lãng	7.125	5.606	12.731	5.092
6	Trường Mầm non I xã Bình Xá	5.275	8.160	13.435	5.374
7	Trường Mầm non II xã Bình Xá	1.476	6.432	7.908	3.163
8	Trường Mầm non xã Kiên Mộc	23.130	16.762	39.892	15.957
9	Trường Mầm non xã Bắc Xa	9.360	7.200	16.560	6.624
10	Trường Mầm non thị trấn Nông Trường Thái Bình	17.950	18.480	36.430	14.572
11	Trường Mầm non xã Thái Bình	22.846	16.858	39.703	15.881
12	Trường Mầm non I xã Lâm Ca	17.136	13.709	30.845	12.338
13	Trường Mầm non II xã Lâm Ca	17.975	13.901	31.876	12.750
II	Cấp TH&THCS	8.856	10.127	18.983	7.593
1	Trường Tiểu học và Trung học cơ sở xã Cường Lợi	2.750	2.494	5.244	2.098
2	Trường PTDTBT Tiểu học và Trung học cơ sở xã Bắc Lãng	6.106	7.633	13.739	5.496
III	Cấp THCS	200.585	184.845	385.430	154.172
1	Trường Trung học cơ sở thị trấn Đình Lập	29.952	26.000	55.952	22.381
2	Trường Trung học cơ sở xã Đình Lập	29.700	26.880	56.580	22.632
3	Trường PTDTBT Trung học cơ sở xã Châu Sơn	20.210	19.264	39.474	15.790
4	Trường PTDTBT Trung học cơ sở xã Bình Xá	14.104	17.630	31.734	12.694
5	Trường PTDTBT Trung học cơ sở xã Kiên Mộc	28.800	21.887	50.687	20.275
6	Trường PTDTBT Trung học cơ sở xã Bắc Xa	2.485	2.012	4.497	1.799
7	Trường Trung học cơ sở thị trấn Nông Trường Thái Bình	24.250	16.992	41.242	16.497
8	Trường PTDTBT Trung học cơ sở xã Thái Bình	21.500	17.200	38.700	15.480
9	Trường PTDTBT Trung học cơ sở xã Lâm Ca	29.584	36.980	66.564	26.626
IV	Cấp THPT, GDTX	4.100	3.920	8.020	3.208
1	Trung tâm Giáo dục Nghề nghiệp - GDTX	4.100	3.920	8.020	3.208